

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43236	- Mác 400	m ³	1.220.729	299.134	89.535	1.609.398
AF.43237	- Mác 450	m ³	1.287.066	299.134	89.535	1.675.735
AF.43238	- Mác 500	m ³	1.325.446	299.134	89.535	1.714.115
AF.43239	- Mác 600	m ³	1.414.798	299.134	89.535	1.803.467
	Chiều dày ≤3m Đá 1x2					
AF.43241	- Mác 150	m ³	881.646	270.052	89.535	1.241.233
AF.43242	- Mác 200	m ³	940.473	270.052	89.535	1.300.060
AF.43243	- Mác 250	m ³	1.000.481	270.052	89.535	1.360.068
AF.43244	- Mác 300	m ³	1.058.553	270.052	89.535	1.418.140
AF.43245	- Mác 350	m ³	1.149.238	270.052	89.535	1.508.825
AF.43246	- Mác 400	m ³	1.208.991	270.052	89.535	1.568.578
AF.43247	- Mác 450	m ³	1.274.690	270.052	89.535	1.634.277
AF.43248	- Mác 500	m ³	1.312.702	270.052	89.535	1.672.289
AF.43249	- Mác 600	m ³	1.401.195	270.052	89.535	1.760.782
	Chiều dày ≤5m Đá 1x2					
AF.43251	- Mác 150	m ³	873.087	243.046	83.828	1.199.961
AF.43252	- Mác 200	m ³	931.342	243.046	83.828	1.258.216
AF.43253	- Mác 250	m ³	990.768	243.046	83.828	1.317.642
AF.43254	- Mác 300	m ³	1.048.276	243.046	83.828	1.375.150
AF.43255	- Mác 350	m ³	1.138.080	243.046	83.828	1.464.954
AF.43256	- Mác 400	m ³	1.197.253	243.046	83.828	1.524.127
AF.43257	- Mác 450	m ³	1.262.315	243.046	83.828	1.589.189
AF.43258	- Mác 500	m ³	1.299.957	243.046	83.828	1.626.831
AF.43259	- Mác 600	m ³	1.387.591	243.046	83.828	1.714.465
	Chiều dày >5m Đá 1x2					
AF.43261	- Mác 150	m ³	873.087	218.119	78.121	1.169.327
AF.43262	- Mác 200	m ³	931.342	218.119	78.121	1.227.582
AF.43263	- Mác 250	m ³	990.768	218.119	78.121	1.287.008
AF.43264	- Mác 300	m ³	1.048.276	218.119	78.121	1.344.516
AF.43265	- Mác 350	m ³	1.138.080	218.119	78.121	1.434.320
AF.43266	- Mác 400	m ³	1.197.253	218.119	78.121	1.493.493
AF.43267	- Mác 450	m ³	1.262.315	218.119	78.121	1.558.555
AF.43268	- Mác 500	m ³	1.299.957	218.119	78.121	1.596.197
AF.43269	- Mác 600	m ³	1.387.591	218.119	78.121	1.683.831

AF.43300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.43311	- Mác 150	m ³	898.766	394.691	95.242	1.388.699
AF.43312	- Mác 200	m ³	958.734	394.691	95.242	1.448.667

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43313	- Mác 250	m ³	1.019.908	394.691	95.242	1.509.841
AF.43314	- Mác 300	m ³	1.079.107	394.691	95.242	1.569.040
AF.43315	- Mác 350	m ³	1.171.553	394.691	95.242	1.661.486
AF.43316	- Mác 400	m ³	1.232.467	394.691	95.242	1.722.400
AF.43317	- Mác 450	m ³	1.299.442	394.691	95.242	1.789.375
AF.43318	- Mác 500	m ³	1.338.191	394.691	95.242	1.828.124
AF.43319	- Mác 600	m ³	1.428.402	394.691	95.242	1.918.335
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.43321	- Mác 150	m ³	890.206	355.222	95.242	1.340.670
AF.43322	- Mác 200	m ³	949.603	355.222	95.242	1.400.067
AF.43323	- Mác 250	m ³	1.010.195	355.222	95.242	1.460.659
AF.43324	- Mác 300	m ³	1.068.830	355.222	95.242	1.519.294
AF.43325	- Mác 350	m ³	1.160.395	355.222	95.242	1.610.859
AF.43326	- Mác 400	m ³	1.220.729	355.222	95.242	1.671.193
AF.43327	- Mác 450	m ³	1.287.066	355.222	95.242	1.737.530
AF.43328	- Mác 500	m ³	1.325.446	355.222	95.242	1.775.910
AF.43329	- Mác 600	m ³	1.414.798	355.222	95.242	1.865.262
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.43331	- Mác 150	m ³	890.206	319.907	89.535	1.299.648
AF.43332	- Mác 200	m ³	949.603	319.907	89.535	1.359.045
AF.43333	- Mác 250	m ³	1.010.195	319.907	89.535	1.419.637
AF.43334	- Mác 300	m ³	1.068.830	319.907	89.535	1.478.272
AF.43335	- Mác 350	m ³	1.160.395	319.907	89.535	1.569.837
AF.43336	- Mác 400	m ³	1.220.729	319.907	89.535	1.630.171
AF.43337	- Mác 450	m ³	1.287.066	319.907	89.535	1.696.508
AF.43338	- Mác 500	m ³	1.325.446	319.907	89.535	1.734.888
AF.43339	- Mác 600	m ³	1.414.798	319.907	89.535	1.824.240
	Bê tông trụ pin, trụ biên Chiều dày >2m Đá 1x2					
AF.43341	- Mác 150	m ³	881.646	288.747	89.535	1.259.928
AF.43342	- Mác 200	m ³	940.473	288.747	89.535	1.318.755
AF.43343	- Mác 250	m ³	1.000.481	288.747	89.535	1.378.763
AF.43344	- Mác 300	m ³	1.058.553	288.747	89.535	1.436.835
AF.43345	- Mác 350	m ³	1.149.238	288.747	89.535	1.527.520
AF.43346	- Mác 400	m ³	1.208.991	288.747	89.535	1.587.273
AF.43347	- Mác 450	m ³	1.274.690	288.747	89.535	1.652.972
AF.43348	- Mác 500	m ³	1.312.702	288.747	89.535	1.690.984
AF.43349	- Mác 600	m ³	1.401.195	288.747	89.535	1.779.477

AF.43400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.43411	- Mác 150	m ³	890.206	294.979	89.535	1.274.720
AF.43412	- Mác 200	m ³	949.603	294.979	89.535	1.334.117
AF.43413	- Mác 250	m ³	1.010.195	294.979	89.535	1.394.709
AF.43414	- Mác 300	m ³	1.068.830	294.979	89.535	1.453.344
AF.43415	- Mác 350	m ³	1.160.395	294.979	89.535	1.544.909
AF.43416	- Mác 400	m ³	1.220.729	294.979	89.535	1.605.243
AF.43417	- Mác 450	m ³	1.287.066	294.979	89.535	1.671.580
AF.43418	- Mác 500	m ³	1.325.446	294.979	89.535	1.709.960
AF.43419	- Mác 600	m ³	1.414.798	294.979	89.535	1.799.312
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.43421	- Mác 150	m ³	881.646	265.897	89.535	1.237.078
AF.43422	- Mác 200	m ³	940.473	265.897	89.535	1.295.905
AF.43423	- Mác 250	m ³	1.000.481	265.897	89.535	1.355.913
AF.43424	- Mác 300	m ³	1.058.553	265.897	89.535	1.413.985
AF.43425	- Mác 350	m ³	1.149.238	265.897	89.535	1.504.670
AF.43426	- Mác 400	m ³	1.208.991	265.897	89.535	1.564.423
AF.43427	- Mác 450	m ³	1.274.690	265.897	89.535	1.630.122
AF.43428	- Mác 500	m ³	1.312.702	265.897	89.535	1.668.134
AF.43429	- Mác 600	m ³	1.401.195	265.897	89.535	1.756.627
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.43431	- Mác 150	m ³	873.087	240.969	83.828	1.197.884
AF.43432	- Mác 200	m ³	931.342	240.969	83.828	1.256.139
AF.43433	- Mác 250	m ³	990.768	240.969	83.828	1.315.565
AF.43434	- Mác 300	m ³	1.048.276	240.969	83.828	1.373.073
AF.43435	- Mác 350	m ³	1.138.080	240.969	83.828	1.462.877
AF.43436	- Mác 400	m ³	1.197.253	240.969	83.828	1.522.050
AF.43437	- Mác 450	m ³	1.262.315	240.969	83.828	1.587.112
AF.43438	- Mác 500	m ³	1.299.957	240.969	83.828	1.624.754
AF.43439	- Mác 600	m ³	1.387.591	240.969	83.828	1.712.388
	Bê tông trụ pin, trụ biên Chiều dày >2m Đá 1x2					
AF.43441	- Mác 150	m ³	873.087	216.041	83.828	1.172.956
AF.43442	- Mác 200	m ³	931.342	216.041	83.828	1.231.211
AF.43443	- Mác 250	m ³	990.768	216.041	83.828	1.290.637
AF.43444	- Mác 300	m ³	1.048.276	216.041	83.828	1.348.145
AF.43445	- Mác 350	m ³	1.138.080	216.041	83.828	1.437.949
AF.43446	- Mác 400	m ³	1.197.253	216.041	83.828	1.497.122
AF.43447	- Mác 450	m ³	1.262.315	216.041	83.828	1.562.184
AF.43448	- Mác 500	m ³	1.299.957	216.041	83.828	1.599.826
AF.43449	- Mác 600	m ³	1.387.591	216.041	83.828	1.687.460

AF.43510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
 AF.43520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRẦN
 AF.43530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
 AF.43540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.43511	- Mác 150	m ³	873.087	105.943	63.087	1.042.117
AF.43512	- Mác 200	m ³	931.342	105.943	63.087	1.100.372
AF.43513	- Mác 250	m ³	990.768	105.943	63.087	1.159.798
AF.43514	- Mác 300	m ³	1.048.276	105.943	63.087	1.217.306
AF.43515	- Mác 350	m ³	1.138.080	105.943	63.087	1.307.110
AF.43516	- Mác 400	m ³	1.197.253	105.943	63.087	1.366.283
AF.43517	- Mác 450	m ³	1.262.315	105.943	63.087	1.431.345
AF.43518	- Mác 500	m ³	1.299.957	105.943	63.087	1.468.987
AF.43519	- Mác 600	m ³	1.387.591	105.943	63.087	1.556.621
	Bê tông mặt cong đập trần, đá 1x2					
AF.43521	- Mác 150	m ³	873.087	436.237	84.666	1.393.990
AF.43522	- Mác 200	m ³	931.342	436.237	84.666	1.452.245
AF.43523	- Mác 250	m ³	990.768	436.237	84.666	1.511.671
AF.43524	- Mác 300	m ³	1.048.276	436.237	84.666	1.569.179
AF.43525	- Mác 350	m ³	1.138.080	436.237	84.666	1.658.983
AF.43526	- Mác 400	m ³	1.197.253	436.237	84.666	1.718.156
AF.43527	- Mác 450	m ³	1.262.315	436.237	84.666	1.783.218
AF.43528	- Mác 500	m ³	1.299.957	436.237	84.666	1.820.860
AF.43529	- Mác 600	m ³	1.387.591	436.237	84.666	1.908.494
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.43531	- Mác 150	m ³	873.087	228.505	63.087	1.164.679
AF.43532	- Mác 200	m ³	931.342	228.505	63.087	1.222.934
AF.43533	- Mác 250	m ³	990.768	228.505	63.087	1.282.360
AF.43534	- Mác 300	m ³	1.048.276	228.505	63.087	1.339.868
AF.43535	- Mác 350	m ³	1.138.080	228.505	63.087	1.429.672
AF.43536	- Mác 400	m ³	1.197.253	228.505	63.087	1.488.845
AF.43537	- Mác 450	m ³	1.262.315	228.505	63.087	1.553.907
AF.43538	- Mác 500	m ³	1.299.957	228.505	63.087	1.591.549
AF.43539	- Mác 600	m ³	1.387.591	228.505	63.087	1.679.183
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.43541	- Mác 150	m ³	864.527	191.113	63.087	1.118.727
AF.43542	- Mác 200	m ³	922.211	191.113	63.087	1.176.411
AF.43543	- Mác 250	m ³	981.055	191.113	63.087	1.235.255
AF.43544	- Mác 300	m ³	1.037.999	191.113	63.087	1.292.199
AF.43545	- Mác 350	m ³	1.126.922	191.113	63.087	1.381.122
AF.43546	- Mác 400	m ³	1.185.516	191.113	63.087	1.439.716
AF.43547	- Mác 450	m ³	1.249.939	191.113	63.087	1.504.139
AF.43548	- Mác 500	m ³	1.287.212	191.113	63.087	1.541.412
AF.43549	- Mác 600	m ³	1.373.987	191.113	63.087	1.628.187

AF.43600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2					
	Chiều cao ≤25m					
AF.43611	- Mác 150	m ³	864.527	575.418	95.242	1.535.187
AF.43612	- Mác 200	m ³	922.211	575.418	95.242	1.592.871
AF.43613	- Mác 250	m ³	981.055	575.418	95.242	1.651.715
AF.43614	- Mác 300	m ³	1.037.999	575.418	95.242	1.708.659
AF.43615	- Mác 350	m ³	1.126.922	575.418	95.242	1.797.582
AF.43616	- Mác 400	m ³	1.185.516	575.418	95.242	1.856.176
AF.43617	- Mác 450	m ³	1.249.939	575.418	95.242	1.920.599
AF.43618	- Mác 500	m ³	1.287.212	575.418	95.242	1.957.872
AF.43619	- Mác 600	m ³	1.373.987	575.418	95.242	2.044.647
	Chiều cao >25m					
AF.43621	- Mác 150	m ³	864.527	643.969	103.802	1.612.298
AF.43622	- Mác 200	m ³	922.211	643.969	103.802	1.669.982
AF.43623	- Mác 250	m ³	981.055	643.969	103.802	1.728.826
AF.43624	- Mác 300	m ³	1.037.999	643.969	103.802	1.785.770
AF.43625	- Mác 350	m ³	1.126.922	643.969	103.802	1.874.693
AF.43626	- Mác 400	m ³	1.185.516	643.969	103.802	1.933.287
AF.43627	- Mác 450	m ³	1.249.939	643.969	103.802	1.997.710
AF.43628	- Mác 500	m ³	1.287.212	643.969	103.802	2.034.983
AF.43629	- Mác 600	m ³	1.373.987	643.969	103.802	2.121.758

AF.43710 - BÊ TÔNG MỔ ĐỖ, MỔ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mổ đỡ, mổ néo đường ống áp lực					
	Đá 1x2					
AF.43711	- Mác 150	m ³	864.527	267.974	103.802	1.236.303
AF.43712	- Mác 200	m ³	922.211	267.974	103.802	1.293.987
AF.43713	- Mác 250	m ³	981.055	267.974	103.802	1.352.831
AF.43714	- Mác 300	m ³	1.037.999	267.974	103.802	1.409.775
AF.43715	- Mác 350	m ³	1.126.922	267.974	103.802	1.498.698
AF.43716	- Mác 400	m ³	1.185.516	267.974	103.802	1.557.292
AF.43717	- Mác 450	m ³	1.249.939	267.974	103.802	1.621.715
AF.43718	- Mác 500	m ³	1.287.212	267.974	103.802	1.658.988
AF.43719	- Mác 600	m ³	1.373.987	267.974	103.802	1.745.763

AF.43720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
 AF.43730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
 AF.43740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực, đá 1x2					
AF.43721	- Mác 150	m ³	890.206	330.294	89.535	1.310.035
AF.43722	- Mác 200	m ³	949.603	330.294	89.535	1.369.432
AF.43723	- Mác 250	m ³	1.010.195	330.294	89.535	1.430.024
AF.43724	- Mác 300	m ³	1.068.830	330.294	89.535	1.488.659
AF.43725	- Mác 350	m ³	1.160.395	330.294	89.535	1.580.224
AF.43726	- Mác 400	m ³	1.220.729	330.294	89.535	1.640.558
AF.43727	- Mác 450	m ³	1.287.066	330.294	89.535	1.706.895
AF.43728	- Mác 500	m ³	1.325.446	330.294	89.535	1.745.275
AF.43729	- Mác 600	m ³	1.414.798	330.294	89.535	1.834.627
	Bê tông bề đỡ máy phát, đá 1x2					
AF.43731	- Mác 150	m ³	873.087	326.139	83.828	1.283.054
AF.43732	- Mác 200	m ³	931.342	326.139	83.828	1.341.309
AF.43733	- Mác 250	m ³	990.768	326.139	83.828	1.400.735
AF.43734	- Mác 300	m ³	1.048.276	326.139	83.828	1.458.243
AF.43735	- Mác 350	m ³	1.138.080	326.139	83.828	1.548.047
AF.43736	- Mác 400	m ³	1.197.253	326.139	83.828	1.607.220
AF.43737	- Mác 450	m ³	1.262.315	326.139	83.828	1.672.282
AF.43738	- Mác 500	m ³	1.299.957	326.139	83.828	1.709.924
AF.43739	- Mác 600	m ³	1.387.591	326.139	83.828	1.797.558
	Bê tông mái kênh, mái hồ xói, đá 1x2					
AF.43741	- Mác 150	m ³	864.527	280.438	89.535	1.234.500
AF.43742	- Mác 200	m ³	922.211	280.438	89.535	1.292.184
AF.43743	- Mác 250	m ³	981.055	280.438	89.535	1.351.028
AF.43744	- Mác 300	m ³	1.037.999	280.438	89.535	1.407.972
AF.43745	- Mác 350	m ³	1.126.922	280.438	89.535	1.496.895
AF.43746	- Mác 400	m ³	1.185.516	280.438	89.535	1.555.489
AF.43747	- Mác 450	m ³	1.249.939	280.438	89.535	1.619.912
AF.43748	- Mác 500	m ³	1.287.212	280.438	89.535	1.657.185
AF.43749	- Mác 600	m ³	1.373.987	280.438	89.535	1.743.960

AF.43750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
 AF.43760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn, đá 1x2					
AF.43751	- Mác 150	m ³	890.206	396.768	83.828	1.370.802

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43752	- Mác 200	m ³	949.603	396.768	83.828	1.430.199
AF.43753	- Mác 250	m ³	1.010.195	396.768	83.828	1.490.791
AF.43754	- Mác 300	m ³	1.068.830	396.768	83.828	1.549.426
AF.43755	- Mác 350	m ³	1.160.395	396.768	83.828	1.640.991
AF.43756	- Mác 400	m ³	1.220.729	396.768	83.828	1.701.325
AF.43757	- Mác 450	m ³	1.287.066	396.768	83.828	1.767.662
AF.43758	- Mác 500	m ³	1.325.446	396.768	83.828	1.806.042
AF.43759	- Mác 600	m ³	1.414.798	396.768	83.828	1.895.394
	Bê tông ống hút, đá 1x2					
AF.43761	- Mác 150	m ³	890.206	351.067	83.828	1.325.101
AF.43762	- Mác 200	m ³	949.603	351.067	83.828	1.384.498
AF.43763	- Mác 250	m ³	1.010.195	351.067	83.828	1.445.090
AF.43764	- Mác 300	m ³	1.068.830	351.067	83.828	1.503.725
AF.43765	- Mác 350	m ³	1.160.395	351.067	83.828	1.595.290
AF.43766	- Mác 400	m ³	1.220.729	351.067	83.828	1.655.624
AF.43767	- Mác 450	m ³	1.287.066	351.067	83.828	1.721.961
AF.43768	- Mác 500	m ³	1.325.446	351.067	83.828	1.760.341
AF.43769	- Mác 600	m ³	1.414.798	351.067	83.828	1.849.693

AF.43770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY $\geq 30\text{CM}$

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày $\geq 30\text{cm}$, đá 1x2					
AF.43771	- Mác 150	m ³	864.527	213.964	89.535	1.168.026
AF.43772	- Mác 200	m ³	922.211	213.964	89.535	1.225.710
AF.43773	- Mác 250	m ³	981.055	213.964	89.535	1.284.554
AF.43774	- Mác 300	m ³	1.037.999	213.964	89.535	1.341.498
AF.43775	- Mác 350	m ³	1.126.922	213.964	89.535	1.430.421
AF.43776	- Mác 400	m ³	1.185.516	213.964	89.535	1.489.015
AF.43777	- Mác 450	m ³	1.249.939	213.964	89.535	1.553.438
AF.43778	- Mác 500	m ³	1.287.212	213.964	89.535	1.590.711
AF.43779	- Mác 600	m ³	1.373.987	213.964	89.535	1.677.486

AF.43800 - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN $D_{\text{MAX}} \geq 80\text{MM}$

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cốt liệu lớn $D_{\text{MAX}} \geq 80\text{mm}$					
AF.43811	- Mác 150	m ³	791.047	114.253	118.789	1.024.089
AF.43812	- Mác 200	m ³	842.199	114.253	118.789	1.075.241
AF.43813	- Mác 250	m ³	896.063	114.253	118.789	1.129.105

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43814	- Mác 300	m ³	946.631	114.253	118.789	1.179.673
AF.43815	- Mác 350	m ³	1.000.888	114.253	118.789	1.233.930
AF.43816	- Mác 400	m ³	1.079.733	114.253	118.789	1.312.775
AF.43817	- Mác 450	m ³	1.139.617	114.253	118.789	1.372.659
AF.43818	- Mác 500	m ³	1.207.737	114.253	118.789	1.440.779
AF.43819	- Mác 600	m ³	1.301.637	114.253	118.789	1.534.679

AF.43900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỔ ĐỖ, GỒI VAN)

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mổ đỗ, gồi van), đá 1x2					
AF.43911	- Mác 150	m ³	898.766	1.454.124	112.454	2.465.344
AF.43912	- Mác 200	m ³	958.734	1.454.124	112.454	2.525.312
AF.43913	- Mác 250	m ³	1.019.908	1.454.124	112.454	2.586.486
AF.43914	- Mác 300	m ³	1.079.107	1.454.124	112.454	2.645.685
AF.43915	- Mác 350	m ³	1.171.553	1.454.124	112.454	2.738.131
AF.43916	- Mác 400	m ³	1.232.467	1.454.124	112.454	2.799.045
AF.43917	- Mác 450	m ³	1.299.442	1.454.124	112.454	2.866.020
AF.43918	- Mác 500	m ³	1.338.191	1.454.124	112.454	2.904.769
AF.43919	- Mác 600	m ³	1.428.402	1.454.124	112.454	2.994.980

AF.44000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỒ BẰNG MÁY BƠM

Thành phần công việc:

- Vệ sinh khối đồ, gia công, lắp đặt tháo dỡ học kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Lắp đặt và di chuyển ống bơm tới vị trí đồ. Đồ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa có độ sụt 14÷17cm.

AF.44110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.44120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.44130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy, đá 1x2					
AF.44111	- Mác 150	m ³	881.901	55.090	70.984	1.007.975
AF.44112	- Mác 200	m ³	945.809	55.090	70.984	1.071.883
AF.44113	- Mác 250	m ³	1.009.940	55.090	70.984	1.136.014
AF.44114	- Mác 300	m ³	1.073.509	55.090	70.984	1.199.583

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44115	- Mác 350	m ³	1.126.023	55.090	70.984	1.252.097
AF.44116	- Mác 400	m ³	1.153.034	55.090	70.984	1.279.108
AF.44117	- Mác 450	m ³	1.203.205	55.090	70.984	1.329.279
AF.44118	- Mác 500	m ³	1.262.034	55.090	70.984	1.388.108
AF.44119	- Mác 600	m ³	1.347.111	55.090	70.984	1.473.185
Bê tông bản đáy, đá 1x2						
AF.44121	- Mác 150	m ³	899.539	129.176	70.984	1.099.699
AF.44122	- Mác 200	m ³	964.726	129.176	70.984	1.164.886
AF.44123	- Mác 250	m ³	1.030.139	129.176	70.984	1.230.299
AF.44124	- Mác 300	m ³	1.094.979	129.176	70.984	1.295.139
AF.44125	- Mác 350	m ³	1.148.543	129.176	70.984	1.348.703
AF.44126	- Mác 400	m ³	1.176.095	129.176	70.984	1.376.255
AF.44127	- Mác 450	m ³	1.227.269	129.176	70.984	1.427.429
AF.44128	- Mác 500	m ³	1.287.274	129.176	70.984	1.487.434
AF.44129	- Mác 600	m ³	1.374.053	129.176	70.984	1.574.213
Bê tông nền, đá 1x2						
AF.44131	- Mác 150	m ³	890.720	83.585	70.629	1.044.934
AF.44132	- Mác 200	m ³	955.268	83.585	70.629	1.109.482
AF.44133	- Mác 250	m ³	1.020.040	83.585	70.629	1.174.254
AF.44134	- Mác 300	m ³	1.084.244	83.585	70.629	1.238.458
AF.44135	- Mác 350	m ³	1.137.283	83.585	70.629	1.291.497
AF.44136	- Mác 400	m ³	1.164.564	83.585	70.629	1.318.778
AF.44137	- Mác 450	m ³	1.215.237	83.585	70.629	1.369.451
AF.44138	- Mác 500	m ³	1.274.654	83.585	70.629	1.428.868
AF.44139	- Mác 600	m ³	1.360.582	83.585	70.629	1.514.796

AF.44200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁCH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông tường cách, tường biên, đá 1x2						
Chiều dày ≤0,45m						
AF.44211	- Mác 150	m ³	925.996	367.686	92.139	1.385.821
AF.44212	- Mác 200	m ³	993.100	367.686	92.139	1.452.925
AF.44213	- Mác 250	m ³	1.060.437	367.686	92.139	1.520.262
AF.44214	- Mác 300	m ³	1.127.184	367.686	92.139	1.587.009
AF.44215	- Mác 350	m ³	1.182.324	367.686	92.139	1.642.149
AF.44216	- Mác 400	m ³	1.210.686	367.686	92.139	1.670.511
AF.44217	- Mác 450	m ³	1.263.366	367.686	92.139	1.723.191
AF.44218	- Mác 500	m ³	1.325.135	367.686	92.139	1.784.960
AF.44219	- Mác 600	m ³	1.414.467	367.686	92.139	1.874.292
Chiều dày ≤1m						
AF.44221	- Mác 150	m ³	917.177	334.449	92.139	1.343.765
AF.44222	- Mác 200	m ³	983.642	334.449	92.139	1.410.230
AF.44223	- Mác 250	m ³	1.050.338	334.449	92.139	1.476.926
AF.44224	- Mác 300	m ³	1.116.449	334.449	92.139	1.543.037

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44225	- Mác 350	m ³	1.171.064	334.449	92.139	1.597.652
AF.44226	- Mác 400	m ³	1.199.155	334.449	92.139	1.625.743
AF.44227	- Mác 450	m ³	1.251.334	334.449	92.139	1.677.922
AF.44228	- Mác 500	m ³	1.312.515	334.449	92.139	1.739.103
AF.44229	- Mác 600	m ³	1.400.995	334.449	92.139	1.827.583
	Chiều dày ≤2m					
AF.44231	- Mác 150	m ³	917.177	299.134	92.139	1.308.450
AF.44232	- Mác 200	m ³	983.642	299.134	92.139	1.374.915
AF.44233	- Mác 250	m ³	1.050.338	299.134	92.139	1.441.611
AF.44234	- Mác 300	m ³	1.116.449	299.134	92.139	1.507.722
AF.44235	- Mác 350	m ³	1.171.064	299.134	92.139	1.562.337
AF.44236	- Mác 400	m ³	1.199.155	299.134	92.139	1.590.428
AF.44237	- Mác 450	m ³	1.251.334	299.134	92.139	1.642.607
AF.44238	- Mác 500	m ³	1.312.515	299.134	92.139	1.703.788
AF.44239	- Mác 600	m ³	1.400.995	299.134	92.139	1.792.268
	Chiều dày ≤3m					
AF.44241	- Mác 150	m ³	908.358	270.052	92.139	1.270.549
AF.44242	- Mác 200	m ³	974.184	270.052	92.139	1.336.375
AF.44243	- Mác 250	m ³	1.040.238	270.052	92.139	1.402.429
AF.44244	- Mác 300	m ³	1.105.714	270.052	92.139	1.467.905
AF.44245	- Mác 350	m ³	1.159.803	270.052	92.139	1.521.994
AF.44246	- Mác 400	m ³	1.187.625	270.052	92.139	1.549.816
AF.44247	- Mác 450	m ³	1.239.302	270.052	92.139	1.601.493
AF.44248	- Mác 500	m ³	1.299.895	270.052	92.139	1.662.086
AF.44249	- Mác 600	m ³	1.387.524	270.052	92.139	1.749.715
	Chiều dày ≤5m					
AF.44251	- Mác 150	m ³	899.539	243.046	92.139	1.234.724
AF.44252	- Mác 200	m ³	964.726	243.046	92.139	1.299.911
AF.44253	- Mác 250	m ³	1.030.139	243.046	92.139	1.365.324
AF.44254	- Mác 300	m ³	1.094.979	243.046	92.139	1.430.164
AF.44255	- Mác 350	m ³	1.148.543	243.046	92.139	1.483.728
AF.44256	- Mác 400	m ³	1.176.095	243.046	92.139	1.511.280
AF.44257	- Mác 450	m ³	1.227.269	243.046	92.139	1.562.454
AF.44258	- Mác 500	m ³	1.287.274	243.046	92.139	1.622.459
AF.44259	- Mác 600	m ³	1.374.053	243.046	92.139	1.709.238
	Chiều dày >5m					
AF.44261	- Mác 150	m ³	899.539	218.119	92.139	1.209.797
AF.44262	- Mác 200	m ³	964.726	218.119	92.139	1.274.984
AF.44263	- Mác 250	m ³	1.030.139	218.119	92.139	1.340.397
AF.44264	- Mác 300	m ³	1.094.979	218.119	92.139	1.405.237
AF.44265	- Mác 350	m ³	1.148.543	218.119	92.139	1.458.801
AF.44266	- Mác 400	m ³	1.176.095	218.119	92.139	1.486.353
AF.44267	- Mác 450	m ³	1.227.269	218.119	92.139	1.537.527
AF.44268	- Mác 500	m ³	1.287.274	218.119	92.139	1.597.532
AF.44269	- Mác 600	m ³	1.374.053	218.119	92.139	1.684.311

AF.44300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên, đá 1x2					
	Chiều dày ≤0,45m					
AF.44311	- Mác 150	m ³	925.996	394.691	92.139	1.412.826
AF.44312	- Mác 200	m ³	993.100	394.691	92.139	1.479.930
AF.44313	- Mác 250	m ³	1.060.437	394.691	92.139	1.547.267
AF.44314	- Mác 300	m ³	1.127.184	394.691	92.139	1.614.014
AF.44315	- Mác 350	m ³	1.182.324	394.691	92.139	1.669.154
AF.44316	- Mác 400	m ³	1.210.686	394.691	92.139	1.697.516
AF.44317	- Mác 450	m ³	1.263.366	394.691	92.139	1.750.196
AF.44318	- Mác 500	m ³	1.325.135	394.691	92.139	1.811.965
AF.44319	- Mác 600	m ³	1.414.467	394.691	92.139	1.901.297
	Chiều dày ≤1m					
AF.44321	- Mác 150	m ³	917.177	355.222	92.139	1.364.538
AF.44322	- Mác 200	m ³	983.642	355.222	92.139	1.431.003
AF.44323	- Mác 250	m ³	1.050.338	355.222	92.139	1.497.699
AF.44324	- Mác 300	m ³	1.116.449	355.222	92.139	1.563.810
AF.44325	- Mác 350	m ³	1.171.064	355.222	92.139	1.618.425
AF.44326	- Mác 400	m ³	1.199.155	355.222	92.139	1.646.516
AF.44327	- Mác 450	m ³	1.251.334	355.222	92.139	1.698.695
AF.44328	- Mác 500	m ³	1.312.515	355.222	92.139	1.759.876
AF.44329	- Mác 600	m ³	1.400.995	355.222	92.139	1.848.356
	Chiều dày ≤2m					
AF.44331	- Mác 150	m ³	917.177	319.907	92.139	1.329.223
AF.44332	- Mác 200	m ³	983.642	319.907	92.139	1.395.688
AF.44333	- Mác 250	m ³	1.050.338	319.907	92.139	1.462.384
AF.44334	- Mác 300	m ³	1.116.449	319.907	92.139	1.528.495
AF.44335	- Mác 350	m ³	1.171.064	319.907	92.139	1.583.110
AF.44336	- Mác 400	m ³	1.199.155	319.907	92.139	1.611.201
AF.44337	- Mác 450	m ³	1.251.334	319.907	92.139	1.663.380
AF.44338	- Mác 500	m ³	1.312.515	319.907	92.139	1.724.561
AF.44339	- Mác 600	m ³	1.400.995	319.907	92.139	1.813.041
	Chiều dày >2m					
AF.44341	- Mác 150	m ³	908.358	288.747	92.139	1.289.244
AF.44342	- Mác 200	m ³	974.184	288.747	92.139	1.355.070
AF.44343	- Mác 250	m ³	1.040.238	288.747	92.139	1.421.124
AF.44344	- Mác 300	m ³	1.105.714	288.747	92.139	1.486.600
AF.44345	- Mác 350	m ³	1.159.803	288.747	92.139	1.540.689
AF.44346	- Mác 400	m ³	1.187.625	288.747	92.139	1.568.511
AF.44347	- Mác 450	m ³	1.239.302	288.747	92.139	1.620.188
AF.44348	- Mác 500	m ³	1.299.895	288.747	92.139	1.680.781
AF.44349	- Mác 600	m ³	1.387.524	288.747	92.139	1.768.410

AF.44400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập, đá 1x2 Chiều dày ≤0,45m					
AF.44411	- Mác 150	m ³	917.177	294.979	92.139	1.304.295
AF.44412	- Mác 200	m ³	983.642	294.979	92.139	1.370.760
AF.44413	- Mác 250	m ³	1.050.338	294.979	92.139	1.437.456
AF.44414	- Mác 300	m ³	1.116.449	294.979	92.139	1.503.567
AF.44415	- Mác 350	m ³	1.171.064	294.979	92.139	1.558.182
AF.44416	- Mác 400	m ³	1.199.155	294.979	92.139	1.586.273
AF.44417	- Mác 450	m ³	1.251.334	294.979	92.139	1.638.452
AF.44418	- Mác 500	m ³	1.312.515	294.979	92.139	1.699.633
AF.44419	- Mác 600	m ³	1.400.995	294.979	92.139	1.788.113
	Chiều dày ≤1m					
AF.44421	- Mác 150	m ³	908.358	265.897	92.139	1.266.394
AF.44422	- Mác 200	m ³	974.184	265.897	92.139	1.332.220
AF.44423	- Mác 250	m ³	1.040.238	265.897	92.139	1.398.274
AF.44424	- Mác 300	m ³	1.105.714	265.897	92.139	1.463.750
AF.44425	- Mác 350	m ³	1.159.803	265.897	92.139	1.517.839
AF.44426	- Mác 400	m ³	1.187.625	265.897	92.139	1.545.661
AF.44427	- Mác 450	m ³	1.239.302	265.897	92.139	1.597.338
AF.44428	- Mác 500	m ³	1.299.895	265.897	92.139	1.657.931
AF.44429	- Mác 600	m ³	1.387.524	265.897	92.139	1.745.560
	Chiều dày ≤2m					
AF.44431	- Mác 150	m ³	899.539	240.969	92.139	1.232.647
AF.44432	- Mác 200	m ³	964.726	240.969	92.139	1.297.834
AF.44433	- Mác 250	m ³	1.030.139	240.969	92.139	1.363.247
AF.44434	- Mác 300	m ³	1.094.979	240.969	92.139	1.428.087
AF.44435	- Mác 350	m ³	1.148.543	240.969	92.139	1.481.651
AF.44436	- Mác 400	m ³	1.176.095	240.969	92.139	1.509.203
AF.44437	- Mác 450	m ³	1.227.269	240.969	92.139	1.560.377
AF.44438	- Mác 500	m ³	1.287.274	240.969	92.139	1.620.382
AF.44439	- Mác 600	m ³	1.374.053	240.969	92.139	1.707.161
	Chiều dày >2m					
AF.44441	- Mác 150	m ³	899.539	216.041	92.139	1.207.719
AF.44442	- Mác 200	m ³	964.726	216.041	92.139	1.272.906
AF.44443	- Mác 250	m ³	1.030.139	216.041	92.139	1.338.319
AF.44444	- Mác 300	m ³	1.094.979	216.041	92.139	1.403.159
AF.44445	- Mác 350	m ³	1.148.543	216.041	92.139	1.456.723
AF.44446	- Mác 400	m ³	1.176.095	216.041	92.139	1.484.275
AF.44447	- Mác 450	m ³	1.227.269	216.041	92.139	1.535.449
AF.44448	- Mác 500	m ³	1.287.274	216.041	92.139	1.595.454
AF.44449	- Mác 600	m ³	1.374.053	216.041	92.139	1.682.233

AF.44510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
 AF.44520 - BÊ TÔNG MẶT CÔNG ĐẬP TRẦN
 AF.44530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
 AF.44540 - BÊ TÔNG ĐỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.44511	- Mác 150	m ³	899.539	105.943	70.984	1.076.466
AF.44512	- Mác 200	m ³	964.726	105.943	70.984	1.141.653
AF.44513	- Mác 250	m ³	1.030.139	105.943	70.984	1.207.066
AF.44514	- Mác 300	m ³	1.094.979	105.943	70.984	1.271.906
AF.44515	- Mác 350	m ³	1.148.543	105.943	70.984	1.325.470
AF.44516	- Mác 400	m ³	1.176.095	105.943	70.984	1.353.022
AF.44517	- Mác 450	m ³	1.227.269	105.943	70.984	1.404.196
AF.44518	- Mác 500	m ³	1.287.274	105.943	70.984	1.464.201
AF.44519	- Mác 600	m ³	1.374.053	105.943	70.984	1.550.980
	Bê tông mặt công đập trần, đá 1x2					
AF.44521	- Mác 150	m ³	899.539	436.237	92.139	1.427.915
AF.44522	- Mác 200	m ³	964.726	436.237	92.139	1.493.102
AF.44523	- Mác 250	m ³	1.030.139	436.237	92.139	1.558.515
AF.44524	- Mác 300	m ³	1.094.979	436.237	92.139	1.623.355
AF.44525	- Mác 350	m ³	1.148.543	436.237	92.139	1.676.919
AF.44526	- Mác 400	m ³	1.176.095	436.237	92.139	1.704.471
AF.44527	- Mác 450	m ³	1.227.269	436.237	92.139	1.755.645
AF.44528	- Mác 500	m ³	1.287.274	436.237	92.139	1.815.650
AF.44529	- Mác 600	m ³	1.374.053	436.237	92.139	1.902.429
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.44531	- Mác 150	m ³	899.539	228.505	70.984	1.199.028
AF.44532	- Mác 200	m ³	964.726	228.505	70.984	1.264.215
AF.44533	- Mác 250	m ³	1.030.139	228.505	70.984	1.329.628
AF.44534	- Mác 300	m ³	1.094.979	228.505	70.984	1.394.468
AF.44535	- Mác 350	m ³	1.148.543	228.505	70.984	1.448.032
AF.44536	- Mác 400	m ³	1.176.095	228.505	70.984	1.475.584
AF.44537	- Mác 450	m ³	1.227.269	228.505	70.984	1.526.758
AF.44538	- Mác 500	m ³	1.287.274	228.505	70.984	1.586.763
AF.44539	- Mác 600	m ³	1.374.053	228.505	70.984	1.673.542
	Bê tông đốc nước, đá 1x2					
AF.44541	- Mác 150	m ³	890.720	191.113	257.201	1.339.034
AF.44542	- Mác 200	m ³	955.268	191.113	257.201	1.403.582
AF.44543	- Mác 250	m ³	1.020.040	191.113	257.201	1.468.354
AF.44544	- Mác 300	m ³	1.084.244	191.113	257.201	1.532.558
AF.44545	- Mác 350	m ³	1.137.283	191.113	257.201	1.585.597
AF.44546	- Mác 400	m ³	1.164.564	191.113	257.201	1.612.878
AF.44547	- Mác 450	m ³	1.215.237	191.113	257.201	1.663.551
AF.44548	- Mác 500	m ³	1.274.654	191.113	257.201	1.722.968
AF.44549	- Mác 600	m ³	1.360.582	191.113	257.201	1.808.896

AF.44600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2 Chiều cao ≤25m					
AF.44611	- Mác 150	m ³	890.720	575.418	92.139	1.558.277
AF.44612	- Mác 200	m ³	955.268	575.418	92.139	1.622.825
AF.44613	- Mác 250	m ³	1.020.040	575.418	92.139	1.687.597
AF.44614	- Mác 300	m ³	1.084.244	575.418	92.139	1.751.801
AF.44615	- Mác 350	m ³	1.137.283	575.418	92.139	1.804.840
AF.44616	- Mác 400	m ³	1.164.564	575.418	92.139	1.832.121
AF.44617	- Mác 450	m ³	1.215.237	575.418	92.139	1.882.794
AF.44618	- Mác 500	m ³	1.274.654	575.418	92.139	1.942.211
AF.44619	- Mác 600	m ³	1.360.582	575.418	92.139	2.028.139
	Chiều cao >25m					
AF.44621	- Mác 150	m ³	890.720	643.969	100.886	1.635.575
AF.44622	- Mác 200	m ³	955.268	643.969	100.886	1.700.123
AF.44623	- Mác 250	m ³	1.020.040	643.969	100.886	1.764.895
AF.44624	- Mác 300	m ³	1.084.244	643.969	100.886	1.829.099
AF.44625	- Mác 350	m ³	1.137.283	643.969	100.886	1.882.138
AF.44626	- Mác 400	m ³	1.164.564	643.969	100.886	1.909.419
AF.44627	- Mác 450	m ³	1.215.237	643.969	100.886	1.960.092
AF.44628	- Mác 500	m ³	1.274.654	643.969	100.886	2.019.509
AF.44629	- Mác 600	m ³	1.360.582	643.969	100.886	2.105.437

AF.44710 - BÊ TÔNG MÓ ĐỖ, MÓ NÉO ĐƯỜNG ống ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đở, mố néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.44711	- Mác 150	m ³	890.720	267.974	92.139	1.250.833
AF.44712	- Mác 200	m ³	955.268	267.974	92.139	1.315.381
AF.44713	- Mác 250	m ³	1.020.040	267.974	92.139	1.380.153
AF.44714	- Mác 300	m ³	1.084.244	267.974	92.139	1.444.357
AF.44715	- Mác 350	m ³	1.137.283	267.974	92.139	1.497.396
AF.44716	- Mác 400	m ³	1.164.564	267.974	92.139	1.524.677
AF.44717	- Mác 450	m ³	1.215.237	267.974	92.139	1.575.350
AF.44718	- Mác 500	m ³	1.274.654	267.974	92.139	1.634.767
AF.44719	- Mác 600	m ³	1.360.582	267.974	92.139	1.720.695

AF.44720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
 AF.44730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
 AF.44740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XỐI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực Đá 1x2					
AF.44721	- Mác 150	m ³	917.177	330.294	92.139	1.339.610
AF.44722	- Mác 200	m ³	983.642	330.294	92.139	1.406.075
AF.44723	- Mác 250	m ³	1.050.338	330.294	92.139	1.472.771
AF.44724	- Mác 300	m ³	1.116.449	330.294	92.139	1.538.882
AF.44725	- Mác 350	m ³	1.171.064	330.294	92.139	1.593.497
AF.44726	- Mác 400	m ³	1.199.155	330.294	92.139	1.621.588
AF.44727	- Mác 450	m ³	1.251.334	330.294	92.139	1.673.767
AF.44728	- Mác 500	m ³	1.312.515	330.294	92.139	1.734.948
AF.44729	- Mác 600	m ³	1.400.995	330.294	92.139	1.823.428
	Bê tông bể đỡ máy phát Đá 1x2					
AF.44731	- Mác 150	m ³	899.539	326.139	92.139	1.317.817
AF.44732	- Mác 200	m ³	964.726	326.139	92.139	1.383.004
AF.44733	- Mác 250	m ³	1.030.139	326.139	92.139	1.448.417
AF.44734	- Mác 300	m ³	1.094.979	326.139	92.139	1.513.257
AF.44735	- Mác 350	m ³	1.148.543	326.139	92.139	1.566.821
AF.44736	- Mác 400	m ³	1.176.095	326.139	92.139	1.594.373
AF.44737	- Mác 450	m ³	1.227.269	326.139	92.139	1.645.547
AF.44738	- Mác 500	m ³	1.287.274	326.139	92.139	1.705.552
AF.44739	- Mác 600	m ³	1.374.053	326.139	92.139	1.792.331
	Bê tông mái kênh, mái hồ xối Đá 1x2					
AF.44741	- Mác 150	m ³	890.720	280.438	92.139	1.263.297
AF.44742	- Mác 200	m ³	955.268	280.438	92.139	1.327.845
AF.44743	- Mác 250	m ³	1.020.040	280.438	92.139	1.392.617
AF.44744	- Mác 300	m ³	1.084.244	280.438	92.139	1.456.821
AF.44745	- Mác 350	m ³	1.137.283	280.438	92.139	1.509.860
AF.44746	- Mác 400	m ³	1.164.564	280.438	92.139	1.537.141
AF.44747	- Mác 450	m ³	1.215.237	280.438	92.139	1.587.814
AF.44748	- Mác 500	m ³	1.274.654	280.438	92.139	1.647.231
AF.44749	- Mác 600	m ³	1.360.582	280.438	92.139	1.733.159

AF.44750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.44760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn Đá 1x2					
AF.44751	- Mác 150	m ³	917.177	396.768	92.139	1.406.084
AF.44752	- Mác 200	m ³	983.642	396.768	92.139	1.472.549
AF.44753	- Mác 250	m ³	1.050.338	396.768	92.139	1.539.245
AF.44754	- Mác 300	m ³	1.116.449	396.768	92.139	1.605.356
AF.44755	- Mác 350	m ³	1.171.064	396.768	92.139	1.659.971
AF.44756	- Mác 400	m ³	1.199.155	396.768	92.139	1.688.062
AF.44757	- Mác 450	m ³	1.251.334	396.768	92.139	1.740.241
AF.44758	- Mác 500	m ³	1.312.515	396.768	92.139	1.801.422
AF.44759	- Mác 600	m ³	1.400.995	396.768	92.139	1.889.902
	Bê tông ống hút Đá 1x2					
AF.44761	- Mác 150	m ³	917.177	351.067	92.139	1.360.383
AF.44762	- Mác 200	m ³	983.642	351.067	92.139	1.426.848
AF.44763	- Mác 250	m ³	1.050.338	351.067	92.139	1.493.544
AF.44764	- Mác 300	m ³	1.116.449	351.067	92.139	1.559.655
AF.44765	- Mác 350	m ³	1.171.064	351.067	92.139	1.614.270
AF.44766	- Mác 400	m ³	1.199.155	351.067	92.139	1.642.361
AF.44767	- Mác 450	m ³	1.251.334	351.067	92.139	1.694.540
AF.44768	- Mác 500	m ³	1.312.515	351.067	92.139	1.755.721
AF.44769	- Mác 600	m ³	1.400.995	351.067	92.139	1.844.201

AF.44770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày ≥ 30cm Đá 1x2					
AF.44771	- Mác 150	m ³	890.720	213.964	92.139	1.196.823
AF.44772	- Mác 200	m ³	955.268	213.964	92.139	1.261.371
AF.44773	- Mác 250	m ³	1.020.040	213.964	92.139	1.326.143
AF.44774	- Mác 300	m ³	1.084.244	213.964	92.139	1.390.347
AF.44775	- Mác 350	m ³	1.137.283	213.964	92.139	1.443.386
AF.44776	- Mác 400	m ³	1.164.564	213.964	92.139	1.470.667
AF.44777	- Mác 450	m ³	1.215.237	213.964	92.139	1.521.340
AF.44778	- Mác 500	m ³	1.274.654	213.964	92.139	1.580.757
AF.44779	- Mác 600	m ³	1.360.582	213.964	92.139	1.666.685

AF.51100 - SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG BẰNG TRẠM TRỘN TẠI HIỆN TRƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sản xuất vữa bê tông qua dây chuyền trạm trộn, công suất					
AF.51110	- ≤16m ³ /h	100m ³		1.567.211	7.028.895	8.596.106
AF.51120	- ≤25m ³ /h	100m ³		1.324.056	5.280.746	6.604.802
AF.51130	- ≤30m ³ /h	100m ³		1.282.264	4.954.785	6.237.049
AF.51140	- ≤50m ³ /h	100m ³		997.316	3.755.179	4.752.495
AF.51150	- ≤60m ³ /h	100m ³		976.420	3.496.510	4.472.930
AF.51160	- ≤90m ³ /h	100m ³		915.631	3.250.475	4.166.106
AF.51170	- ≤120m ³ /h	100m ³		854.843	805.462	1.660.305
AF.51180	- ≤160m ³ /h	100m ³		797.853	2.657.883	3.455.736

Ghi chú : Công tác AF.51170 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Trạm trộn bê tông ≤120m³/h.

AF.51200 SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LẤN (RCC) BẰNG TRẠM TRỘN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đầm lặn (RCC) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sản xuất vữa bê tông đầm lặn (RCC) bằng trạm trộn					
AF.51210	- Trạm trộn công suất 60m ³ /h	100m ³		1.038.660	3.725.502	4.764.162
AF.51220	- Trạm trộn công suất 120m ³ /h	100m ³		810.155	790.637	1.600.792

Ghi chú : Công tác AF.51220 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Trạm trộn bê tông 120m³/h.

AF.52100 - VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘN

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyển trộn					
	Vận chuyển trong phạm vi ≤0,5km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52111	- Ô tô 6m ³	100m ³			6.507.860	6.507.860
AF.52112	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			7.761.206	7.761.206
AF.52113	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			6.642.203	6.642.203
	Vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52121	- Ô tô 6m ³	100m ³			6.965.169	6.965.169
AF.52122	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			8.268.060	8.268.060
AF.52123	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			7.079.713	7.079.713
	Vận chuyển trong phạm vi ≤1,5km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52131	- Ô tô 6m ³	100m ³			7.387.300	7.387.300
AF.52132	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			8.869.949	8.869.949
AF.52133	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			7.556.997	7.556.997
	Vận chuyển trong phạm vi ≤2km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52141	- Ô tô 6m ³	100m ³			8.020.497	8.020.497
AF.52142	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			9.566.874	9.566.874
AF.52143	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			8.153.602	8.153.602
	Vận chuyển trong phạm vi ≤3km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52151	- Ô tô 6m ³	100m ³			9.497.957	9.497.957
AF.52152	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			11.277.507	11.277.507
AF.52153	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			9.625.228	9.625.228
	Vận chuyển trong phạm vi ≤4km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52161	- Ô tô 6m ³	100m ³			10.430.164	10.430.164
AF.52162	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			12.417.929	12.417.929
AF.52163	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			10.619.570	10.619.570

Phạm vi ngoài 4km, cứ 1km vận chuyển tiếp áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly 4km cộng với đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyên trộn, vận chuyển 1km tiếp theo ngoài phạm vi 4km Phương tiện vận chuyển					
AF.52171	- Ô tô 6m ³	100m ³			886.476	886.476
AF.52172	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			1.058.058	1.058.058
AF.52173	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			902.862	902.862

AF.52400 - VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐỂ ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HÀM BẰNG Ô TÔ CHUYÊN TRỘN

Thành phần công việc:

Nạp liệu tại trạm trộn, vận chuyển, quay đầu tại cửa hầm hoặc ngách hầm, lùi vào vị trí xả, xả vữa bê tông hầm, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông để đổ bê tông trong hầm bằng ô tô chuyên trộn 6m ³ Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤0,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52411	- ≤0,5km	100m ³			8.588.616	8.588.616
AF.52412	- ≤1,0km	100m ³			10.347.497	10.347.497
AF.52413	- ≤1,5km	100m ³			11.705.353	11.705.353
AF.52414	- ≤2,0km	100m ³			12.961.194	12.961.194
AF.52415	- ≤2,5km	100m ³			14.217.035	14.217.035
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52421	- ≤0,5km	100m ³			9.468.056	9.468.056
AF.52422	- ≤1,0km	100m ³			11.226.937	11.226.937
AF.52423	- ≤1,5km	100m ³			12.584.794	12.584.794
AF.52424	- ≤2,0km	100m ³			13.840.635	13.840.635
AF.52425	- ≤2,5km	100m ³			15.096.476	15.096.476
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52431	- ≤0,5km	100m ³			10.347.497	10.347.497
AF.52432	- ≤1,0km	100m ³			12.106.378	12.106.378
AF.52433	- ≤1,5km	100m ³			13.464.234	13.464.234
AF.52434	- ≤2,0km	100m ³			14.720.075	14.720.075

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.52435	- $\leq 2,5\text{km}$ Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $\leq 2,0\text{km}$; cự ly vận chuyển trong hầm:	100m^3			15.975.916	15.975.916
AF.52441	- $\leq 0,5\text{km}$	100m^3			10.934.963	10.934.963
AF.52442	- $\leq 1,0\text{km}$	100m^3			12.693.844	12.693.844
AF.52443	- $\leq 1,5\text{km}$	100m^3			14.049.941	14.049.941
AF.52444	- $\leq 2,0\text{km}$	100m^3			15.305.782	15.305.782
AF.52445	- $\leq 2,5\text{km}$	100m^3			16.563.382	16.563.382
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $\leq 2,5\text{km}$; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52451	- $\leq 0,5\text{km}$	100m^3			11.520.671	11.520.671
AF.52452	- $\leq 1,0\text{km}$	100m^3			13.279.552	13.279.552
AF.52453	- $\leq 1,5\text{km}$	100m^3			14.635.649	14.635.649
AF.52454	- $\leq 2,0\text{km}$	100m^3			15.893.249	15.893.249
AF.52455	- $\leq 2,5\text{km}$	100m^3			17.149.090	17.149.090
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $\leq 3,0\text{km}$; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52461	- $\leq 0,5\text{km}$	100m^3			12.106.378	12.106.378
AF.52462	- $\leq 1,0\text{km}$	100m^3			13.865.259	13.865.259
AF.52463	- $\leq 1,5\text{km}$	100m^3			15.223.115	15.223.115
AF.52464	- $\leq 2,0\text{km}$	100m^3			16.478.956	16.478.956
AF.52465	- $\leq 2,5\text{km}$	100m^3			17.734.797	17.734.797
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $\leq 3,5\text{km}$; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52471	- $\leq 0,5\text{km}$	100m^3			12.546.098	12.546.098
AF.52472	- $\leq 1,0\text{km}$	100m^3			14.304.979	14.304.979
AF.52473	- $\leq 1,5\text{km}$	100m^3			15.662.835	15.662.835
AF.52474	- $\leq 2,0\text{km}$	100m^3			16.918.676	16.918.676
AF.52475	- $\leq 2,5\text{km}$	100m^3			18.174.517	18.174.517
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $\leq 4,0\text{km}$; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52481	- $\leq 0,5\text{km}$	100m^3			12.985.818	12.985.818
AF.52482	- $\leq 1,0\text{km}$	100m^3			14.744.699	14.744.699
AF.52483	- $\leq 1,5\text{km}$	100m^3			16.102.556	16.102.556
AF.52484	- $\leq 2,0\text{km}$	100m^3			17.358.397	17.358.397
AF.52485	- $\leq 2,5\text{km}$	100m^3			18.614.238	18.614.238

AF.52500 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LẤN (RCC) BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỘ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhận vữa bê tông đầm lặn tại trạm trộn, vận chuyển đến vị trí đổ, đổ vữa, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông (RCC) bằng ô tô tự đổ 10T					
AF.52511	Cự ly vận chuyển ≤ 1,0km	100m ³			3.115.094	3.115.094
AF.52521	≤ 2,0km	100m ³			3.982.981	3.982.981
AF.52531	≤ 3,0km	100m ³			4.835.370	4.835.370
AF.52541	≤ 4,0km	100m ³			5.672.261	5.672.261
AF.52551	≤ 5,0km	100m ³			6.493.654	6.493.654

AF.60000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP

Hướng dẫn áp dụng:

Công tác gia công, lắp dựng cốt thép được tính đơn giá cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm chi phí hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn, hàn nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.61100 - CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng					
	Đường kính cốt thép					
AF.61110	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.233.119	92.970	16.613.034
AF.61120	≤18mm	Tấn	13.578.800	1.593.304	470.520	15.642.624
AF.61130	>18mm	Tấn	13.209.815	1.161.222	486.387	14.857.424

AF.61200 - CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bộ máy					
	Đường kính cốt thép					
AF.61210	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.553.026	92.970	16.932.941
AF.61220	≤18mm	Tấn	13.583.300	1.925.676	484.668	15.993.644
AF.61230	>18mm	Tấn	13.209.815	1.431.273	486.387	15.127.475

AF.61300 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường, Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$					
AF.61311	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	14.286.945	2.690.129	92.970	17.070.044
AF.61312	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	14.286.945	2.785.686	147.466	17.220.097
AF.61313	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.064.047	200.101	17.551.093
AF.61314	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.203.227	255.885	17.746.057
	Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$					
AF.61321	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.578.800	2.135.485	470.520	16.184.805
AF.61322	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.578.800	2.330.753	525.047	16.434.600
AF.61323	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.578.800	2.565.490	573.923	16.718.213
AF.61324	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.578.800	2.675.588	626.775	16.881.163
	Đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$					
AF.61331	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.209.815	1.663.933	486.387	15.360.135
AF.61332	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.209.815	1.863.356	537.472	15.610.643
AF.61333	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.209.815	2.048.238	578.828	15.836.881
AF.61334	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.209.815	2.141.717	633.486	15.985.018

AF.61400 - CỐT THÉP CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cột, trụ Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$					
AF.61411	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	14.286.945	2.937.330	92.970	17.317.245
AF.61412	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.012.114	151.225	17.450.284
AF.61413	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.311.248	207.621	17.805.814
AF.61414	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.462.892	265.359	18.015.196
	Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$					
AF.61421	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.583.300	1.915.289	484.668	15.983.257
AF.61422	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.583.300	1.946.449	539.478	16.069.227
AF.61423	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.583.300	2.141.717	588.354	16.313.371
AF.61424	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.583.300	2.239.351	641.206	16.463.857
	Đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$					
AF.61431	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.232.315	1.549.681	564.201	15.346.197
AF.61432	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.232.315	1.618.232	616.842	15.467.389
AF.61433	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.232.315	1.780.263	658.199	15.670.777
AF.61434	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.232.315	1.861.279	712.856	15.806.450

AF.61500 - CỐT THÉP XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép xà dầm, giảng Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$					
AF.61511	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.196.995	92.970	17.576.910
AF.61512	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.269.702	151.225	17.707.872
AF.61513	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.597.918	207.621	18.092.484
AF.61514	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.770.336	265.359	18.322.640
	Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$					
AF.61521	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.580.300	1.919.444	475.118	15.974.862
AF.61522	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.580.300	1.990.073	529.737	16.100.110
AF.61523	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.580.300	2.187.418	578.613	16.346.331
AF.61524	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.580.300	2.287.129	631.465	16.498.894
	Đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$					
AF.61531	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.228.315	1.663.933	552.175	15.444.423
AF.61532	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.228.315	1.676.397	604.576	15.509.288
AF.61533	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.228.315	1.846.737	645.932	15.720.984
AF.61534	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.228.315	1.927.753	700.590	15.856.658

AF.61600 - CỐT THÉP LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$					
AF.61611	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.834.733	92.970	18.214.648
AF.61612	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.903.284	151.225	18.341.454
AF.61613	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	14.286.945	4.293.820	207.621	18.788.386
AF.61614	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	14.286.945	4.484.934	265.359	19.037.238
	Đường kính cốt thép $> 10\text{mm}$					
AF.61621	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.578.225	3.257.238	471.581	17.307.044
AF.61622	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.578.225	3.313.325	526.129	17.417.679
AF.61623	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.578.225	3.631.155	575.005	17.784.385
AF.61624	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.578.225	3.811.882	627.858	18.017.965

AF.61700 - CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn mái Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$					
AF.61711	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	14.286.945	2.887.475	158.745	17.333.165
AF.61712	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.178.300	226.419	17.691.664
AF.61713	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.321.635	303.254	17.911.834

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.61721	Đường kính cốt thép >10mm - Chiều cao ≤28m	Tấn	13.578.225	2.085.629	537.409	16.201.263
AF.61722	- Chiều cao ≤100m	Tấn	13.578.225	2.293.361	593.804	16.465.390
AF.61723	- Chiều cao ≤200m	Tấn	13.578.225	3.217.769	665.753	17.461.747

AF.61800 - CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.61811	Cốt thép cầu thang Đường kính cốt thép ≤10mm - Chiều cao ≤6m	Tấn	14.286.945	3.577.145	92.970	17.957.060
AF.61812	- Chiều cao ≤28m	Tấn	14.286.945	3.651.929	151.225	18.090.099
AF.61813	- Chiều cao ≤100m	Tấn	14.286.945	4.017.537	207.621	18.512.103
AF.61814	- Chiều cao ≤200m	Tấn	14.286.945	4.200.341	265.359	18.752.645
AF.61821	Đường kính cốt thép >10mm - Chiều cao ≤6m	Tấn	13.578.225	2.754.526	471.581	16.804.332
AF.61822	- Chiều cao ≤28m	Tấn	13.578.225	2.796.073	537.409	16.911.707
AF.61823	- Chiều cao ≤100m	Tấn	13.578.225	3.028.733	593.804	17.200.762
AF.61824	- Chiều cao ≤200m	Tấn	13.578.225	3.165.836	651.542	17.395.603

AF.61900 - CỐT THÉP THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.61911	Cốt thép tháp đèn trên đảo Đường kính cốt thép ≤10mm - Chiều cao ≤25m	Tấn	14.286.945	4.501.552	385.242	19.173.739
AF.61912	- Chiều cao >25m	Tấn	14.286.945	4.952.331	403.718	19.642.994
AF.61921	Đường kính cốt thép ≤18mm - Chiều cao ≤25m	Tấn	13.578.800	3.809.805	1.269.358	18.657.963
AF.61922	- Chiều cao >25m	Tấn	13.578.800	4.189.954	1.287.835	19.056.589
AF.61931	Đường kính cốt thép >18mm - Chiều cao ≤25m	Tấn	13.209.815	3.371.490	1.379.727	17.961.032
AF.61932	- Chiều cao >25m	Tấn	13.209.815	3.708.016	1.398.203	18.316.034

AF.62000 – GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỒNG KHÓI THI CÔNG THEO PHƯƠNG PHÁP VÁN KHUÔN TRƯỢT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công cốt thép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m và vận chuyển lên cao đến vị trí làm sàn thao tác, lắp dựng, đặt, buộc, hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chiều cao đã tính bình quân trong đơn giá).

AF.62100 - CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lồng thang máy Đường kính cốt thép					
AF.62110	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.070.279	232.745	17.589.969
AF.62120	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.580.031	634.757	16.793.588
AF.62130	>18mm	Tấn	13.209.815	2.064.856	641.399	15.916.070

AF.62200 - CỐT THÉP SILÔ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép Silô Đường kính cốt thép					
AF.62210	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.852.160	232.745	17.371.850
AF.62220	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.388.918	634.757	16.602.475
AF.62230	>18mm	Tấn	13.209.815	1.828.042	641.399	15.679.256

AF.62300 - CỐT THÉP ỒNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép ống khói Đường kính cốt thép					
AF.62310	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.454.583	232.745	17.974.273
AF.62320	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.866.702	634.757	17.080.259
AF.62330	>18mm	Tấn	13.209.815	2.193.650	641.399	16.044.864

AF.63100 - CỐT THÉP GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép giếng nước, giếng cáp					
AF.63110	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	14.286.945	4.333.290	92.970	18.713.205
AF.63120	$\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.582.625	3.770.336	534.186	17.887.147
AF.63130	$> 18\text{mm}$	Tấn	13.231.665	3.392.264	564.201	17.188.130

AF.63200 - CỐT THÉP MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mương cáp, rãnh nước					
AF.63210	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	14.286.945	2.004.614	92.970	16.384.529
AF.63220	$> 10\text{mm}$	Tấn	13.595.300	1.325.330	527.112	15.447.742

AF.63300 - CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY, ỐNG XI PHÒNG, ỐNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép ống cống, ống buy, ống xi phòng, ống xoắn					
AF.63310	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	14.286.945	3.849.274	92.970	18.229.189
AF.63320	$\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.700.300	3.020.423	884.349	17.605.072
AF.63330	$> 18\text{mm}$	Tấn	13.314.815	2.771.145	847.161	16.933.121

AF.64100 - CỐT THÉP CẦU MÁNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cầu máng thường					
AF.64110	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	14.286.945	4.046.619	92.970	18.426.534
AF.64120	$\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.700.300	3.344.485	884.349	17.929.134
AF.64130	$> 18\text{mm}$	Tấn	13.309.815	2.962.258	829.476	17.101.549

AF.64200 - CỐT THÉP CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cầu máng vỏ mỏng					
AF.64210	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	14.286.945	5.099.821	92.970	19.479.736
AF.64220	$\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.700.300	4.069.470	884.349	18.654.119
AF.64230	$> 18\text{mm}$	Tấn	13.309.815	3.845.119	829.476	17.984.410

AF.64300 - CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần trục tháp					
AF.64310	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	14.286.945	3.313.325	298.371	17.898.641
AF.64320	$\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.625.300	2.239.351	795.354	16.660.005
AF.64330	$> 18\text{mm}$	Tấn	13.250.565	1.863.356	786.023	15.899.944

AF.64400 - CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần trục tháp					
AF.64410	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	14.286.945	3.967.681	296.366	18.550.992
AF.64420	$\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.625.300	2.688.052	843.691	17.157.043
AF.64430	$> 18\text{mm}$	Tấn	13.250.565	2.235.196	803.524	16.289.285

AF.65100 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần cầu Đường kính cốt thép					
AF.65110	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.313.325	292.492	17.892.762
AF.65120	≤18mm	Tấn	13.625.300	2.239.351	789.938	16.654.589
AF.65130	>18mm	Tấn	13.250.565	1.863.356	782.104	15.896.025

AF.65200 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần cầu Đường kính cốt thép					
AF.65210	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.967.681	363.812	18.618.438
AF.65220	≤18mm	Tấn	13.625.300	2.688.052	911.138	17.224.490
AF.65230	>18mm	Tấn	13.250.565	2.235.196	837.205	16.322.966

AF.65400 - CỐT THÉP DÀM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn bằng cần cầu Đường kính cốt thép					
AF.65410	- ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.975.990	332.397	18.595.332
AF.65420	- ≤18mm	Tấn	13.625.300	2.688.052	819.866	17.133.218
AF.65430	- >18mm	Tấn	13.250.565	2.235.196	808.707	16.294.468

AF.65500 - CỐT THÉP DÀM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần cầu					
AF.65510	Đường kính cốt thép - ≤ 10 mm	Tấn	14.286.945	4.761.217	454.241	19.502.403
AF.65520	- ≤ 18 mm	Tấn	13.625.300	3.224.001	963.796	17.813.097
AF.65530	- > 18 mm	Tấn	13.250.565	2.683.897	874.828	16.809.290

AF.65600 - CỐT THÉP DÀM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn, đường kính cốt thép bằng cần trục tháp					
AF.65610	Đường kính cốt thép - ≤ 10 mm	Tấn	14.286.945	3.975.990	338.645	18.601.580
AF.65620	- ≤ 18 mm	Tấn	13.625.300	2.688.052	825.559	17.138.911
AF.65630	- > 18 mm	Tấn	13.250.565	2.235.196	814.215	16.299.976

AF.65700 - CỐT THÉP DÀM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần trục tháp					
AF.65710	Đường kính cốt thép - ≤ 10 mm	Tấn	14.286.945	4.761.217	383.751	19.431.913
AF.65720	- ≤ 18 mm	Tấn	13.625.300	3.224.001	893.305	17.742.606
AF.65730	- > 18 mm	Tấn	13.250.565	2.683.897	825.534	16.759.996

AF.66100 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DÀM CẦU ĐÚC HẰNG (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.66110	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đúc hẫng (kéo sau)	Tấn	14.300.627	6.313.972	8.698.105	29.312.704
AF.66120	Dầm đúc hẫng trên cạn Dầm đúc hẫng trên mặt nước	Tấn	14.300.627	7.215.968	11.126.272	32.642.867

AF.66200 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.66210	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đổ tại chỗ (kéo sau)	Tấn	14.300.627	5.682.575	7.007.347	26.990.549

AF.66500 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC SILÔ, DẦM, SÀN NHÀ (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, luồn cáp. Rải, đặt cáp, kích, kéo căng cáp thép dự ứng lực theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m (*Không phân biệt chiều cao*).

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.66510	Cáp thép dự ứng lực silô, dầm, sàn nhà (kéo sau)	Tấn	14.239.428	6.859.680	9.093.243	30.192.351
AF.66520	- Silô - Dầm, sàn nhà	Tấn	14.155.976	3.531.314	904.530	18.591.820

AF.67100 - CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI, CỌC, TƯỜNG BARRTE TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.67110	Cốt thép cọc khoan nhồi, cọc, tường Barrette trên cạn Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.837.303	2.555.104	1.214.931	17.607.338
AF.67120	>18mm	Tấn	13.473.213	2.243.506	1.242.915	16.959.634

AF.67200 - CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.67210	Cốt thép cọc khoan nhồi dưới nước Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.837.303	2.810.614	1.727.812	18.375.729
AF.67220	>18mm	Tấn	13.473.213	2.467.856	1.721.740	17.662.809

AF.68100 – GIA CÔNG CỐT THÉP BÊ TÔNG HÀM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn cốt thép, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.68110	Gia công cốt thép bê tông hầm Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.473.301	1.628.606	292.328	15.394.235
AF.68120	>18mm	Tấn	13.155.540	1.368.722	416.745	14.941.007

AF.68200 - LẮP DỰNG CỐT THÉP NỀN, TƯỜNG

AF.68300 - LẮP DỰNG CỐT THÉP VÒM HÀM

AF.68400 - LẮP DỰNG CỐT THÉP TOÀN TIẾT DIỆN HÀM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.68210	Lắp dựng cốt thép Nền, tường hầm Đường kính cốt thép ≤18mm	Tấn	358.561	3.755.324	815.349	4.929.234
AF.68220	>18mm	Tấn	336.320	3.571.239	804.526	4.712.085
AF.68310	Vòm hầm Đường kính cốt thép ≤18mm	Tấn	381.511	6.752.653	1.025.146	8.159.310
AF.68320	>18mm	Tấn	359.015	6.364.992	1.017.931	7.741.938
AF.68410	Toàn tiết diện Đường kính cốt thép ≤18mm	Tấn	407.011	5.106.721	1.115.340	6.629.072
AF.68420	>18mm	Tấn	384.260	4.866.328	1.104.517	6.355.105

AF.68500 - LẮP DỰNG CỐT THÉP HÀM ĐỨNG

AF.68600 - LẮP DỰNG CỐT THÉP HÀM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.68510	Lắp dựng cốt thép hầm đứng Đường kính cốt thép ≤18mm	Tấn	845.611	8.205.837	2.487.261	11.538.709
AF.68520	>18mm	Tấn	634.670	7.707.726	1.888.376	10.230.772
AF.68610	Lắp dựng cốt thép hầm nghiêng Đường kính cốt thép ≤18mm	Tấn	845.611	8.537.189	2.512.958	11.895.758
AF.68620	>18mm	Tấn	634.670	8.086.724	1.914.074	10.635.468

AF.68700 - LẮP DỰNG CỐT THÉP CỘT TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIÊN THỂ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.68710	Lắp dựng cốt thép cột trong hầm gian máy, gian biên thể, đường kính cốt thép - ≤18mm	Tấn	359.326	4.268.595	945.776	5.573.697
AF.68720	- >18mm	Tấn	336.320	4.088.842	934.953	5.360.115

AF.68800 - LẮP DỰNG CỐT THÉP DÀM, SÀN TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THỂ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.68810	Lắp dựng cốt thép dầm, sàn trong hầm gian máy, gian biến thể, đường kính cốt thép - $\leq 18\text{mm}$	Tấn	381.511	5.684.963	1.025.146	7.091.620
AF.68820	- $> 18\text{mm}$	Tấn	359.015	5.451.067	1.017.931	6.828.013

AF.68900 - LẮP DỰNG CỐT THÉP BỆ ĐỖ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HÀM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.68910	Lắp dựng cốt thép bệ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hầm, đường kính cốt thép - $\leq 18\text{mm}$	Tấn	381.511	7.088.336	1.025.146	8.494.993
AF.68920	- $> 18\text{mm}$	Tấn	359.015	6.683.350	1.017.931	8.060.296

AF.69100 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.69110	Gia công, lắp dựng cốt thép mặt đường - $\leq 10\text{mm}$	Tấn	14.286.945	2.299.593	92.970	16.679.508
AF.69120	- $\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.578.800	1.738.717	484.668	15.802.185
AF.69130	- $> 18\text{mm}$	Tấn	13.209.815	1.279.629	486.387	14.975.831

AF.69200 - GIA CÔNG THANH TRUYỀN LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt thép, làm mũ, sơn và bôi trơn theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.69210	Gia công thanh truyền lực - Thanh truyền lực khe co, khe giãn	Tấn	13.360.480	5.799.877	78.095	19.238.452
AF.69220	- Thanh truyền lực khe dọc	Tấn	13.737.646	4.308.362	97.619	18.143.627

AF.70000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP CÔNG TRÌNH THỦY CÔNG

Hướng dẫn áp dụng:

Đơn giá công tác gia công, lắp dựng cốt thép công trình thủy công được tính cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm chi phí hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Lắp dựng cốt thép bằng cần cẩu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.71000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN

AF.71100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71110	Cốt thép móng, nền, bản đáy Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.328.128	191.586	16.806.659
AF.71120	≤18mm	Tấn	13.578.800	1.661.092	569.136	15.809.028
AF.71130	>18mm	Tấn	13.209.815	1.210.626	585.003	15.005.444

AF.71200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71210	Cốt thép tường Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.863.055	191.586	17.341.586
AF.71220	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.349.785	569.136	16.497.721
AF.71230	>18mm	Tấn	13.209.815	1.858.171	585.003	15.652.989

AF.71300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71310	Cốt thép trụ pin, trụ biên Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.107.780	191.586	17.586.311
AF.71320	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.016.267	583.284	16.182.851
AF.71330	>18mm	Tấn	13.232.315	1.658.926	662.817	15.554.058

AF.71400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRẦN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71410	Cốt thép mặt cong đập trần, mũi phóng Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.856.558	191.586	17.335.089
AF.71420	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.328.128	569.136	16.476.064
AF.71430	>18mm	Tấn	13.209.815	1.838.679	585.003	15.633.497

AF.71500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71510	Cốt thép dốc nước Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.661.645	191.586	17.140.176
AF.71520	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.007.604	583.284	16.174.188
AF.71530	>18mm	Tấn	13.209.815	1.492.167	585.003	15.286.985

AF.71600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71611	Cốt thép tháp điều áp Đường kính cốt thép ≤10mm Chiều cao ≤25m	Tấn	14.286.945	4.693.072	290.202	19.270.219
AF.71612	>25m	Tấn	14.286.945	5.163.029	428.264	19.878.238

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71621	Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.595.300	3.971.894	723.283	18.290.477
AF.71622	Chiều cao $\leq 25\text{m}$ $> 25\text{m}$	Tấn	13.595.300	4.368.217	861.345	18.824.862
AF.71631	Đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$	Tấn	13.209.815	3.514.931	686.094	17.410.840
AF.71632	Chiều cao $\leq 25\text{m}$ $> 25\text{m}$	Tấn	13.209.815	3.865.775	824.156	17.899.746

AF.71710 - CỐT THÉP MỐ ĐỖ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71711	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực	Tấn	14.286.945	3.062.300	191.586	17.540.831
AF.71712	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	13.583.300	2.308.636	583.284	16.475.220
AF.71713	$\leq 18\text{mm}$ $> 18\text{mm}$	Tấn	13.209.815	1.717.400	585.003	15.512.218

AF.71720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71721	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút	Tấn	14.286.945	3.952.403	191.586	18.430.934
AF.71722	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	13.700.300	3.148.928	982.965	17.832.193
AF.71723	$\leq 18\text{mm}$ $> 18\text{mm}$	Tấn	13.314.815	2.763.433	945.777	17.024.025

AF.71730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71731	Cốt thép buồng xoắn	Tấn	14.286.945	3.729.335	191.586	18.207.866
AF.71732	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	13.578.225	2.915.032	570.197	17.063.454
AF.71733	$\leq 18\text{mm}$ $> 18\text{mm}$	Tấn	13.209.815	2.674.640	587.479	16.471.934

AF.71740 - CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71741	Cốt thép bộ đỡ máy phát Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.661.645	191.586	17.140.176
AF.71742	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.007.604	583.284	16.174.188
AF.71743	>18mm	Tấn	13.209.815	1.492.167	585.003	15.286.985

AF.71750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ XỎI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71751	Cốt thép mái kênh, mái hồ xói Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.804.582	191.586	17.283.113
AF.71752	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.226.340	569.136	16.374.276
AF.71753	>18mm	Tấn	13.209.815	1.734.726	585.003	15.529.544

AF.71800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71810	Cốt thép sàn dày ≥30cm Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.010.323	191.586	17.488.854
AF.71820	≤18mm	Tấn	13.578.225	2.174.363	570.197	16.322.785
AF.71830	>18mm	Tấn	13.209.815	1.580.961	587.479	15.378.255

AF.72000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẢNG CÀN CẦU 25 TẤN**AF.72100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY**

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72110	Cốt thép móng, nền, bản đáy Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.328.128	185.981	16.801.054
AF.72120	≤18mm	Tấn	13.578.800	1.661.092	563.531	15.803.423
AF.72130	>18mm	Tấn	13.209.815	1.210.626	579.398	14.999.839

AF.72200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
AF.72210	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.863.055	185.981	17.335.981
AF.72220	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.349.785	563.531	16.492.116
AF.72230	>18mm	Tấn	13.209.815	1.858.171	579.398	15.647.384

AF.72300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ pin, trụ biên Đường kính cốt thép					
AF.72310	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.107.780	185.981	17.580.706
AF.72320	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.016.267	577.679	16.177.246
AF.72330	>18mm	Tấn	13.232.315	1.658.926	657.212	15.548.453

AF.72400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRẦN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mặt cong đập trần, mũi phóng Đường kính cốt thép					
AF.72410	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.856.558	185.981	17.329.484
AF.72420	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.328.128	563.531	16.470.459
AF.72430	>18mm	Tấn	13.209.815	1.838.679	579.398	15.627.892

AF.72500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dốc nước Đường kính cốt thép					
AF.72510	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.661.645	185.981	17.134.571
AF.72520	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.007.604	577.679	16.168.583
AF.72530	>18mm	Tấn	13.209.815	1.492.167	579.398	15.281.380

AF.72600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72611	Cốt thép tháp điều áp Đường kính cốt thép ≤10mm Chiều cao ≤25m	Tấn	14.286.945	4.693.072	278.992	19.259.009
AF.72612	- >25m	Tấn	14.286.945	5.163.029	418.508	19.868.482
AF.72621	Đường kính cốt thép ≤18mm Chiều cao ≤25m	Tấn	13.595.300	3.971.894	712.073	18.279.267
AF.72622	- >25m	Tấn	13.595.300	4.368.217	851.589	18.815.106
AF.72631	Đường kính cốt thép >18mm Chiều cao ≤25m	Tấn	13.209.815	3.514.931	674.885	17.399.631
AF.72632	- >25m	Tấn	13.209.815	3.865.775	814.401	17.889.991

AF.72710 - CỐT THÉP MÔ ĐỖ, MÔ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72711	Cốt thép mô đỗ, mô néo đường ống áp lực Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.062.300	185.981	17.535.226
AF.72712	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.308.636	577.679	16.469.615
AF.72713	>18mm	Tấn	13.209.815	1.717.400	579.398	15.506.613

AF.72720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72721	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.952.403	185.981	18.425.329
AF.72722	≤18mm	Tấn	13.700.300	3.148.928	977.360	17.826.588
AF.72723	>18mm	Tấn	13.314.815	2.763.433	940.172	17.018.420

AF.72730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép buồng xoắn Đường kính cốt thép					
AF.72731	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.729.335	185.981	18.202.261
AF.72732	≤18mm	Tấn	13.578.225	2.915.032	564.592	17.057.849
AF.72733	>18mm	Tấn	13.209.815	2.674.640	581.874	16.466.329

AF.72740 - CỐT THÉP BỆ ĐỖ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bộ đỡ máy phát Đường kính cốt thép					
AF.72741	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.661.645	185.981	17.134.571
AF.72742	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.007.604	577.679	16.168.583
AF.72743	>18mm	Tấn	13.209.815	1.492.167	579.398	15.281.380

AF.72750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ SỐI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mái kênh, mái hồ sỏi Đường kính cốt thép					
AF.72751	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.804.582	185.981	17.277.508
AF.72752	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.226.340	563.531	16.368.671
AF.72753	>18mm	Tấn	13.209.815	1.734.726	579.398	15.523.939

AF.72800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn dày ≥30cm Đường kính cốt thép					
AF.72810	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.010.323	185.981	17.483.249
AF.72820	≤18mm	Tấn	13.578.225	2.174.363	564.592	16.317.180
AF.72830	>18mm	Tấn	13.209.815	1.580.961	581.874	15.372.650

AF.73000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẢNG CÀN CẦU 40 TẤN

AF.73100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, nền, bản đáy Đường kính cốt thép					
AF.73110	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.328.128	183.914	16.798.987
AF.73120	≤18mm	Tấn	13.578.800	1.661.092	561.464	15.801.356
AF.73130	>18mm	Tấn	13.209.815	1.210.626	577.330	14.997.771

AF.73200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
AF.73210	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.863.055	183.914	17.333.914
AF.73220	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.349.785	561.464	16.490.049
AF.73230	>18mm	Tấn	13.209.815	1.858.171	577.330	15.645.316

AF.73300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ pin, trụ biên Đường kính cốt thép					
AF.73310	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.107.780	183.914	17.578.639
AF.73320	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.016.267	575.612	16.175.179
AF.73330	>18mm	Tấn	13.232.315	1.658.926	655.144	15.546.385

AF.73400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRẦN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mặt cong đập trần, mũi phóng Đường kính cốt thép					
AF.73410	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.856.558	183.914	17.327.417
AF.73420	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.328.128	561.464	16.468.392
AF.73430	>18mm	Tấn	13.209.815	1.838.679	577.330	15.625.824

AF.73500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dốc nước Đường kính cốt thép					
AF.73510	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.661.645	183.914	17.132.504
AF.73520	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.007.604	575.612	16.166.516
AF.73530	>18mm	Tấn	13.209.815	1.492.167	577.330	15.279.312

AF.73600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tháp điều áp Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.73611	Chiều cao ≤25m	Tấn	14.286.945	4.693.072	274.857	19.254.874
AF.73612	- >25m	Tấn	14.286.945	5.163.029	396.115	19.846.089
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.73621	Chiều cao ≤25m	Tấn	13.595.300	3.971.894	707.938	18.275.132
AF.73622	- >25m	Tấn	13.595.300	4.368.217	829.196	18.792.713
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.73631	Chiều cao ≤25m	Tấn	13.209.815	3.514.931	670.750	17.395.496
AF.73632	- >25m	Tấn	13.209.815	3.865.775	792.007	17.867.597

AF.73710 - CỐT THÉP MỐ ĐỖ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mố đở, mố néo đường ống áp lực Đường kính cốt thép					
AF.73711	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.062.300	183.914	17.533.159
AF.73712	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.308.636	575.612	16.467.548
AF.73713	>18mm	Tấn	13.209.815	1.717.400	577.330	15.504.545

AF.73720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút Đường kính cốt thép					
AF.73721	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.952.403	183.914	18.423.262
AF.73722	≤18mm	Tấn	13.700.300	3.148.928	975.293	17.824.521
AF.73723	>18mm	Tấn	13.314.815	2.763.433	938.104	17.016.352

AF.73730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73731	Cốt thép buồng xoắn Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.729.335	183.914	18.200.194
AF.73732	≤18mm	Tấn	13.578.225	2.915.032	562.525	17.055.782
AF.73733	>18mm	Tấn	13.209.815	2.674.640	579.806	16.464.261

AF.73740 - CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73741	Cốt thép bộ đỡ máy phát Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.661.645	183.914	17.132.504
AF.73742	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.007.604	575.612	16.166.516
AF.73743	>18mm	Tấn	13.209.815	1.492.167	577.330	15.279.312

AF.73750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ SÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73751	Cốt thép mái kênh, mái hồ sồi Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.804.582	183.914	17.275.441
AF.73752	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.226.340	561.464	16.366.604
AF.73753	>18mm	Tấn	13.209.815	1.734.726	577.330	15.521.871

AF.73800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73810	Cốt thép sàn dày ≥ 30cm Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.010.323	183.914	17.481.182
AF.73820	≤18mm	Tấn	13.578.225	2.174.363	562.525	16.315.113
AF.73830	>18mm	Tấn	13.209.815	1.580.961	579.806	15.370.582

AF.80000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN**AF.81000 - VÁN KHUÔN GỖ**

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Gỗ chống trong đơn giá ván khuôn tính theo loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn và phương thức chống từng loại kết cấu trong đơn giá sử dụng vật liệu.

- Gỗ ván trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn trong định mức sử dụng vật liệu.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.81110 - VÁN KHUÔN MÓNG BĂNG, MÓNG BÈ, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bề máy	100m ²	5.459.454	2.827.233		8.286.687

AF.81120 - VÁN KHUÔN MÓNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81121	Ván khuôn móng cột	100m ²	6.572.979	7.594.682		14.167.661
AF.81122	Móng tròn, đa giác	100m ²	5.531.356	6.169.640		11.700.996
	Móng vuông, chữ nhật	100m ²				

AF.81130 - VÁN KHUÔN CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81131	Ván khuôn cột tròn, đa giác	100m ²	7.266.586	11.456.420		18.723.006
AF.81132	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật	100m ²	5.916.166	6.626.651		12.542.817

AF.81140 - VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81141	Ván khuôn xà dầm, giảng	100m ²	7.826.137	5.712.630		13.538.767

AF.81150 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81151	Ván khuôn sàn mái, lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đan	100m ²	6.260.172	5.598.377		11.858.549
AF.81152	Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đan	100m ²	6.260.172	5.914.130		12.174.302

AF.81160 - VÁN KHUÔN CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81161	Ván khuôn cầu thang - Cầu thang thường	100m ²	7.134.135	8.080.775		15.214.910
AF.81162	- Cầu thang xoáy ốc	100m ²	9.625.174	11.728.549		21.353.723

AF.81200 - VÁN KHUÔN NỀN, SÂN BÃI, MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG, MÁI TALUY

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81211	Ván khuôn nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy	100m ²	5.184.191	2.804.382		7.988.573

AF.81300 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81311	Ván khuôn tường thẳng	100m ²	5.565.147	5.770.795		11.335.942
AF.81312	- Chiều dày ≤45cm	100m ²	6.470.936	6.774.141		13.245.077
AF.81321	Ván khuôn tường cong, nghiêng, vắn vồ đổ	100m ²	6.929.194	7.208.300		14.137.494
AF.81322	- Chiều dày >45cm	100m ²	8.197.281	8.668.656		16.865.937

AF.81410 - VÁN KHUÔN XI PHÔNG, PHỄU

AF.81420 - VÁN KHUÔN ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

AF.81430 - VÁN KHUÔN CỐNG, VÒM

AF.81440 - VÁN KHUÔN CẦU MÁNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81411	Xi phông, phễu	100m ²	10.325.887	14.738.585		25.064.472
AF.81421	Ống cống, ống buy	100m ²	6.901.365	9.478.811		16.380.176
AF.81431	Cống, vòm	100m ²	8.877.143	12.544.935		21.422.078
AF.81441	Cầu máng	100m ²	10.479.881	15.987.055		26.466.936

AF.81600 - VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MUƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m ²	5.048.930	2.621.578		7.670.508

AF.81700 - VÁN KHUÔN GỖ THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81710	Ván khuôn gỗ tháp đèn trên đảo	100m ²	8.877.143	12.544.935	92.314	21.514.392
AF.81720	- Chiều cao <25cm	100m ²	8.877.143	13.172.286	156.853	22.206.282

Ghi chú: Không tính chi phí điện năng của giá ca máy tời điện 2T đối với trường hợp sử dụng máy phát điện.

AF.82000 - VÁN KHUÔN THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.82400 - VÁN KHUÔN MẶT ĐƯỜNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82411	Ván khuôn mặt đường	100m ²	487.988	2.593.239	151.525	3.232.752

AF.82500 - VÁN KHUÔN MÓNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82511	Ván khuôn móng	100m ²	1.273.865	2.762.363	295.835	4.332.063
AF.82521	- Móng dài	100m ²	1.334.566	6.027.588	331.912	7.694.066
	- Móng cột	100m ²				

AF.82600- VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MƯƠNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m ²	1.240.234	2.561.669	270.581	4.072.484

AF.83000 -VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP CÔNG NGHIỆP CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỖNG BẰNG HỆ GIÁO ỖNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.83100 - VÁN KHUÔN SÀN MÁIĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.83111	Ván khuôn sàn mái	100m ²	3.416.323	4.397.231	451.164	8.264.718
AF.83121	- Chiều cao ≤28m	100m ²	3.416.323	4.848.229	939.924	9.204.476
AF.83131	- Chiều cao ≤100m	100m ²	3.416.323	5.299.227	1.468.445	10.183.995
	- Chiều cao ≤200m	100m ²				

AF.83200 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.83211	Ván khuôn tường - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	2.784.169	4.615.965	451.164	7.851.298
AF.83221	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	2.784.169	5.073.728	939.924	8.797.821
AF.83231	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	2.784.169	5.583.355	1.468.445	9.835.969

AF.83300 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.83311	Ván khuôn xà dầm, giảng - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	3.687.909	4.836.954	451.164	8.976.027
AF.83321	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	3.687.909	5.330.796	939.924	9.958.629
AF.83331	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	3.687.909	5.862.974	1.468.445	11.019.328

AF.83400 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.83411	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	2.856.332	5.078.237	451.164	8.385.733
AF.83421	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	2.856.332	5.581.100	939.924	9.377.356
AF.83431	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	2.856.332	6.144.848	1.468.445	10.469.625

AF.86000 - VÁN KHUÔN THÉP, KHUNG XƯƠNG THÉP, CỘT CHỐNG BẰNG THÉP ỚNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, cây chống, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo phương ngang trong phạm vi 30m.

AF.86100 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86111	Ván khuôn sàn mái - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	2.163.991	4.509.980	992.325	7.666.296
AF.86121	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	2.163.991	5.073.728	1.481.085	8.718.804
AF.86131	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	2.163.991	5.457.076	2.009.606	9.630.673

AF.86200 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86211	Ván khuôn tường - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.320.795	6.426.722	992.325	9.739.842
AF.86221	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.320.795	6.764.970	1.481.085	10.566.850
AF.86231	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.320.795	7.892.465	2.009.606	12.222.866

AF.86300 - VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86311	Ván khuôn xà, dầm, giảng - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.349.792	5.186.477	992.325	8.528.594
AF.86321	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.349.792	5.637.475	1.481.085	9.468.352
AF.86331	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.349.792	6.088.473	2.009.606	10.447.871

AF.86350 - VÁN KHUÔN VÁCH THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86351	Ván khuôn vách thang máy - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	4.695.289	5.538.255	2.741.761	12.975.305
AF.86352	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	4.695.289	6.088.473	3.230.522	14.014.284
AF.86353	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	4.695.289	6.699.575	3.759.042	15.153.906

AF.86360 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86361	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.320.795	6.749.185	992.325	10.062.305
AF.86362	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.320.795	7.103.219	1.481.085	10.905.099
AF.86363	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.320.795	8.287.088	2.009.606	12.617.489

AF.86370 - VÁN KHUÔN CỘT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86371	Ván khuôn cột tròn - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.517.015	7.759.421	1.064.480	11.340.916
AF.86372	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.517.015	8.169.829	1.553.240	12.240.084
AF.86373	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.517.015	9.529.588	2.081.761	14.128.364

AF.86400 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÀ VẬN HÀNH HỆ VÁN KHUÔN TRƯỢT LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHỎI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn trượt, hệ mâm sàn chính, mâm sàn phụ, hệ lan can, hành lang bảo vệ an toàn, vận hành hệ ván khuôn trượt ở mọi độ cao theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86411	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ và vận hành hệ ván khuôn trượt - Lồng thang máy	100m ²	3.637.326	11.284.490	6.724.202	21.646.018
AF.86421	- Silô	100m ²	3.960.484	10.303.230	6.079.174	20.342.888
AF.86431	- Ống khói	100m ²	4.712.070	15.945.475	7.452.219	28.109.764

AF.87100 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ VÁN KHUÔN NGOÀI DÀM CẦU ĐÚC ĐẦY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.87111	Lắp dựng, tháo dỡ kết cấu thép hệ ván khuôn ngoài dầm cầu đúc đầy	tấn	252.105	2.821.123	1.021.866	4.095.094

AF.87200 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN MỐ, TRỤ CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.87211	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mố, trụ cầu Trên cạn	100m ²	1.539.868	7.554.217	3.555.521	12.649.606
AF.87221	Dưới nước	100m ²	1.539.868	9.065.060	5.905.613	16.510.541

AF.87310 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP DẦM CẦU ĐỒ TẠI CHỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ hệ đà giáo).

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.87310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép dầm cầu đồ tại chỗ	m ²	50.182	174.174	154.843	379.199

AF. 88110 - GIA CÔNG HỆ VÁN KHUÔN, HỆ KHUNG DỠ VÁN KHUÔN HÀM

AF.88120 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ HỆ GIÁ LẮP CỐT THÉP BÊ TÔNG HÀM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công hệ ván khuôn hàm; gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính).

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88110	Gia công ván khuôn hàm	Tấn	15.655.265	8.230.714	2.199.010	26.084.989
AF.88120	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép bê tông hàm	Tấn	15.655.265	9.696.457	2.199.010	27.550.732

AF.88210 - TỔ HỢP, DI CHUYỂN, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN HÀM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị ván khuôn. Đảm bảo đúng vị trí thiết kế, đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88211	Tổ hợp, di chuyển, lắp dựng, ván khuôn hàm ngang	tấn/lần đầu	515.025	3.343.643	1.619.910	5.478.578
AF.88212	Hàm đứng, nghiêng	tấn/lần đầu	449.400	3.495.739	1.563.192	5.508.331

AF.88220 – THÁO DỠ, DI CHUYỂN HỆ VÁN KHUÔN HÀM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, hạ kích tháo ván khuôn, di chuyển hệ ván khuôn đến vị trí đổ tiếp theo, kích đẩy hệ ván khuôn vào vị trí, căn chỉnh, cố định hoàn thiện ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88221	Tháo dỡ, di chuyển hệ ván khuôn hàm ngang	tấn/lần tiếp		211.887	159.321	371.208
AF.88222	Hàm đứng, nghiêng	tấn/lần tiếp		253.433	159.321	412.754

Ghi chú: Đơn giá gia công, tổ hợp, di chuyển lắp dựng lần đầu và tháo, di chuyển lần tiếp theo hệ ván khuôn hàm chưa tính chi phí tháo dỡ hệ ván khuôn lần cuối cùng sau khi hoàn thành công tác đổ bê tông hàm.

AF.88230 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP SÀN, DẦM, TƯỜNG TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THỂ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hàm gian máy, gian biến thể theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88230	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hàm gian máy, gian biến thể	m ²	604.070	1.062.100	280.125	1.946.295

AF.88240 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP CONG TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIÊN THỂ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biên thể theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88240	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép cong trong hầm gian máy, gian biên thể	Tấn	15.356.093	15.769.145	2.672.734	33.797.972

Ghi chú: Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính.

AF.88250 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG TÔN TRẮNG KẼM CHỐNG THẨM TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88250	Gia công, lắp dựng tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm	Tấn	27.339.375	8.117.964	2.702.472	38.159.811

AF.88300 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN CÔNG TRÌNH THỦY CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công ván khuôn, hệ cây chống. Lắp dựng ván khuôn, hệ cây chống theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn công trình thủy công	m ²	61.957	139.809	100.345	302.111

Ghi chú: Trường hợp gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mặt cong, căn cứ vào thiết kế cụ thể để xác định đơn giá.

AF. 88410 - GIA CÔNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỖ VÁN KHUÔN DÀM CẦU ĐÚC HẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công hệ khung đỡ, giá đỡ treo đúc bê tông, hệ ván khuôn dầm đúc hẫng, tháo lắp thử, thí nghiệm, thử tải hệ treo đúc bê tông dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m² bề mặt bê tông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88410	Gia công ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng	m ²	113.001	215.877	170.168	499.046

AF.88420 - TỔ HỢP, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỖ VÁN KHUÔN DÀM CẦU ĐÚC HẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến mô, trụ cầu. Lắp dựng, định vị, căn chỉnh ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn đỉnh mô trụ cầu đúng vị trí đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88421	Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng					
	Trên cạn	tấn/lần đầu	106.909	431.754	148.467	687.130
AF.88422	Dưới nước	tấn/lần đầu	106.909	520.068	416.021	1.042.998

AF.88430 - THÁO, DI CHUYỂN VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỖ VÁN KHUÔN DÀM CẦU ĐÚC HẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ ván khuôn và hệ thống neo của hệ treo đỡ ván khuôn. Di chuyển hệ treo đỡ ván khuôn đến vị trí tiếp theo bằng hệ thống kích thủy lực. Neo hệ treo đỡ ván khuôn vào khối bê tông mới đúc bằng bulông cường độ cao. Lắp lại ván khuôn. Kích điều chỉnh hệ treo đỡ ván khuôn bằng kích thủy lực, căn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88431	Tháo, di chuyển ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng					
	- Dầm trên cạn	tấn/lần tiếp	96.490	306.644	283.503	686.637
AF.88432	- Dầm dưới nước	tấn/lần tiếp	108.149	404.770	653.940	1.166.859

AF.89100 - VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89110 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89111	Ván khuôn sàn mái - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	4.107.764	4.397.231	451.164	8.956.159
AF.89112	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	4.107.764	4.848.229	939.924	9.895.917
AF.89113	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	4.107.764	5.299.227	1.468.445	10.875.436

AF.89120 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89121	Ván khuôn tường - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	3.410.691	4.615.965	451.164	8.477.820
AF.89122	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	3.410.691	5.073.728	939.924	9.424.343
AF.89123	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	3.410.691	5.583.355	1.468.445	10.462.491

AF.89130 - VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89131	Ván khuôn xà dầm, giảng - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	4.379.350	4.836.954	451.164	9.667.468
AF.89132	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	4.379.350	5.330.796	939.924	10.650.070
AF.89133	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	4.379.350	5.862.974	1.468.445	11.710.769

AF.89140 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89141	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	3.482.854	5.078.237	451.164	9.012.255
AF.89142	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	3.482.854	5.581.100	939.924	10.003.878
AF.89143	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	3.482.854	6.144.848	1.468.445	11.096.147

AF.89400 - VÁN KHUÔN BẢNG VÁN ÉP PHỦ PHIM, KHUNG THÉP HÌNH, DÀN GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỚNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89410 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89411	Ván khuôn sàn mái - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	3.102.254	7.779.716	451.164	11.333.134
AF.89412	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	3.102.254	8.568.962	939.924	12.611.140
AF.89413	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	3.102.254	9.358.209	1.468.445	13.928.908

AF.89420 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89421	Ván khuôn tường - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	3.025.569	4.615.965	2.741.761	10.383.295
AF.89422	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	3.025.569	5.073.728	3.230.522	11.329.819
AF.89423	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	3.025.569	5.583.355	3.759.042	12.367.966

AF.89430 - VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89431	Ván khuôn xà dầm, giảng - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	3.645.859	8.456.213	451.164	12.553.236
AF.89432	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	3.645.859	9.358.209	939.924	13.943.992
AF.89433	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	3.645.859	10.260.205	1.468.445	15.374.509

AF.89440 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89441	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	3.096.388	5.078.237	2.741.761	10.916.386
AF.89442	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	3.096.388	5.581.100	3.230.522	11.908.010
AF.89443	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	3.096.388	6.144.848	3.759.042	13.000.278

AF.89500 - VÁN KHUÔN BẰNG NHỰA CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ONG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89510 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89511	Ván khuôn sàn mái - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.760.669	4.397.231	451.164	6.609.064
AF.89512	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.760.669	4.848.229	939.924	7.548.822
AF.89513	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.760.669	5.299.227	1.468.445	8.528.341

AF.89520 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89521	Ván khuôn tường - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.807.100	4.615.965	451.164	6.874.229
AF.89522	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.807.100	5.073.728	939.924	7.820.752
AF.89523	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.807.100	5.583.355	1.468.445	8.858.900

AF.89530 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89531	Ván khuôn xà dầm, giảng - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	2.032.255	4.836.954	451.164	7.320.373
AF.89532	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	2.032.255	5.330.796	939.924	8.302.975
AF.89533	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	2.032.255	5.862.974	1.468.445	9.363.674

AF.89540 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89541	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.879.263	5.078.237	451.164	7.408.664
AF.89542	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.879.263	5.581.100	939.924	8.400.287
AF.89543	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.879.263	6.144.848	1.468.445	9.492.556

AF.89800 - VÁN KHUÔN NHỰA, KHUNG THÉP HÌNH, GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG GIÁO ỚNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89810 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89811	Ván khuôn sàn mái - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	755.160	7.779.716	451.164	8.986.040
AF.89812	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	755.160	8.568.962	939.924	10.264.046
AF.89813	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	755.160	9.358.209	1.468.445	11.581.814

AF.89820 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89821	Ván khuôn tường - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.421.978	4.615.965	2.741.761	8.779.704
AF.89822	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.421.978	5.073.728	3.230.522	9.726.228
AF.89823	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.421.978	5.583.355	3.759.042	10.764.375

AF.89830 - VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89831	Ván khuôn xà dầm, giảng - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.298.765	8.456.213	451.164	10.206.142
AF.89832	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.298.765	9.358.209	939.924	11.596.898
AF.89833	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.298.765	10.260.205	1.468.445	13.027.415

AF.89840 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89841	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.492.797	5.078.237	2.741.761	9.312.795
AF.89842	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.492.797	5.581.100	3.230.522	10.304.419
AF.89843	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.492.797	6.144.848	3.759.042	11.396.687

CHƯƠNG VII

CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

SẢN XUẤT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Đơn giá sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn chỉ tính cho các cấu kiện sản xuất tại hiện trường và được tính cho ba nhóm công việc:

- + Đổ bê tông.
- + Gia công, lắp dựng cốt thép.
- + Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn.

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn được tính theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông).

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn bằng thủ công được tính cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp đổ bằng thủ công, trong đó vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công nhân hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

- Đơn giá công việc gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ, ván khuôn kim loại) được tính cho 1m² mặt bê tông cấu kiện cần sử dụng ván khuôn.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa có độ sụt 2÷4cm & độ sụt 6÷8cm.

AG.11000 - ĐỔ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Tách, dọn và xếp cấu kiện vào vị trí quy định tại bãi sản xuất cấu kiện.

AG.11100 - BÊ TÔNG CỌC, CỘT, CỌC CỪ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc, cột, cọc cừ, đá 1x2					
	Bê tông cọc, cột					
AG.11111	- Mác 150	m ³	845.943	271.326	66.861	1.184.130
AG.11112	- Mác 200	m ³	900.476	271.326	66.861	1.238.663
AG.11113	- Mác 250	m ³	955.785	271.326	66.861	1.293.972
AG.11114	- Mác 300	m ³	1.007.645	271.326	66.861	1.345.832
AG.11115	- Mác 350	m ³	1.058.144	271.326	66.861	1.396.331
AG.11116	- Mác 400	m ³	1.142.601	271.326	66.861	1.480.788

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11117	- Mác 450	m ³	1.201.261	271.326	66.861	1.539.448
AG.11118	- Mác 500	m ³	1.252.568	271.326	66.861	1.590.755
AG.11119	- Mác 600	m ³	1.353.847	271.326	66.861	1.692.034
	Bê tông cọc cừ					
AG.11121	- Mác 150	m ³	845.943	483.237	53.186	1.382.366
AG.11122	- Mác 200	m ³	900.476	483.237	53.186	1.436.899
AG.11123	- Mác 250	m ³	955.785	483.237	53.186	1.492.208
AG.11124	- Mác 300	m ³	1.007.645	483.237	53.186	1.544.068
AG.11125	- Mác 350	m ³	1.058.144	483.237	53.186	1.594.567
AG.11126	- Mác 400	m ³	1.142.601	483.237	53.186	1.679.024
AG.11127	- Mác 450	m ³	1.201.261	483.237	53.186	1.737.684
AG.11128	- Mác 500	m ³	1.252.568	483.237	53.186	1.788.991
AG.11129	- Mác 600	m ³	1.353.847	483.237	53.186	1.890.270

AG.11200 - BÊ TÔNG XÀ DẦM

AG.11300 - BÊ TÔNG PA NEN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, đá 1x2					
AG.11211	- Mác 150	m ³	845.943	288.038	66.861	1.200.842
AG.11212	- Mác 200	m ³	900.476	288.038	66.861	1.255.375
AG.11213	- Mác 250	m ³	955.785	288.038	66.861	1.310.684
AG.11214	- Mác 300	m ³	1.007.645	288.038	66.861	1.362.544
AG.11215	- Mác 350	m ³	1.058.144	288.038	66.861	1.413.043
AG.11216	- Mác 400	m ³	1.142.601	288.038	66.861	1.497.500
AG.11217	- Mác 450	m ³	1.201.261	288.038	66.861	1.556.160
AG.11218	- Mác 500	m ³	1.252.568	288.038	66.861	1.607.467
AG.11219	- Mác 600	m ³	1.353.847	288.038	66.861	1.708.746
	Bê tông pa nen 3 mặt, đá 1x2					
AG.11311	- Mác 150	m ³	845.943	374.666	46.120	1.266.729
AG.11312	- Mác 200	m ³	900.476	374.666	46.120	1.321.262
AG.11313	- Mác 250	m ³	955.785	374.666	46.120	1.376.571
AG.11314	- Mác 300	m ³	1.007.645	374.666	46.120	1.428.431
AG.11315	- Mác 350	m ³	1.058.144	374.666	46.120	1.478.930
AG.11316	- Mác 400	m ³	1.142.601	374.666	46.120	1.563.387
AG.11317	- Mác 450	m ³	1.201.261	374.666	46.120	1.622.047
AG.11318	- Mác 500	m ³	1.252.568	374.666	46.120	1.673.354
AG.11319	- Mác 600	m ³	1.353.847	374.666	46.120	1.774.633
	Bê tông pa nen 4 mặt, đá 1x2					
AG.11321	- Mác 150	m ³	845.943	485.117	46.120	1.377.180
AG.11322	- Mác 200	m ³	900.476	485.117	46.120	1.431.713
AG.11323	- Mác 250	m ³	955.785	485.117	46.120	1.487.022
AG.11324	- Mác 300	m ³	1.007.645	485.117	46.120	1.538.882
AG.11325	- Mác 350	m ³	1.058.144	485.117	46.120	1.589.381